

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 05/2026

LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP

I. Nghị định 86/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 86/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 27/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27/12/2021 về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài
2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 121/2021/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 27/12/2021 về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài
3. Thời điểm có hiệu lực	15/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Sửa đổi quy định về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài</p> <p>Điều 2 Nghị định 86/2026/NĐ-CP sửa đổi Điều 6 Nghị định 121/2021/NĐ-CP về khai trương hoạt động và thời gian hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài như sau:</p> <p>(1) Tối thiểu 15 ngày trước khi khai trương tổ chức hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản gửi Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Công an tỉnh, cơ quan thuế cấp tỉnh để theo dõi, quản lý.</p> <p>(2) Thời gian doanh nghiệp được phép tổ chức hoạt động kinh doanh là tất cả các ngày trong năm, trừ các ngày không được hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>Trường hợp bị tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh có thời hạn hoặc bị đình chỉ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng có thời hạn hoặc bị cơ quan nhà nước yêu cầu tạm ngừng hoạt động kinh doanh, khi nhận được quyết định hoặc văn bản yêu cầu, doanh nghiệp phải ngừng ngay hoạt động kinh doanh; đồng thời phải thông báo tại Điểm kinh doanh về thời điểm ngừng kinh doanh và lý do ngừng kinh doanh.</p>

	<p>(3) Doanh nghiệp được quyền tạm ngừng hoạt động kinh doanh theo nhu cầu quản lý. Tối thiểu 15 ngày trước thời điểm tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản gửi cơ quan nhà nước quy định tại (1) để theo dõi, quản lý. Nội dung thông báo phải nêu rõ: thời điểm tạm ngừng kinh doanh, lý do tạm ngừng kinh doanh, thời gian dự kiến tiếp tục kinh doanh trở lại. Trong trường hợp có thay đổi về thời điểm tiếp tục kinh doanh trở lại, doanh nghiệp phải thông báo lại cho các cơ quan này bằng văn bản. Doanh nghiệp phải thông báo tại Điểm kinh doanh về việc tạm ngừng kinh doanh.</p> <p>(4) Trong thời gian ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải giám sát, theo dõi các khu vực ra, vào Điểm kinh doanh bằng hệ thống camera và phải lưu trữ dữ liệu hình ảnh camera theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định 121/2021/NĐ-CP để phục vụ các công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>
II. Nghị định 109/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 109/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 01/4/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phục hồi, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã
2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định 82/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/7/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã
3. Thời điểm có hiệu lực	18/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Mức phạt hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng từ 18/05/2026 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: <ul style="list-style-type: none"> + Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ; + Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác; + Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

	<ul style="list-style-type: none"> + Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng; + Cản trở kết hôn, yêu sách của cải trong kết hôn hoặc cản trở ly hôn. - Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: <ul style="list-style-type: none"> + Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; + Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; + Cường ép kết hôn hoặc lừa dối kết hôn; cưỡng ép ly hôn hoặc lừa dối ly hôn; + Lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình; + Lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân. <p>Ngoài phạt tiền, còn buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình; lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.</p>
--	---

LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

I. Nghị định 106/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 106/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/3/2026 quy định về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn
2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định 38/2017/NĐ-CP ngày 11/10/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
3. Thời điểm có hiệu lực	15/5/2026

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Thủ tục công bố mở cảng cạn thực hiện như sau:</p> <p>(1) Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.</p> <p>(2) Hồ sơ công bố mở cảng cạn, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai về việc mở cảng cạn theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 106/2026/NĐ-CP; - Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng cạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hoặc bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản hoặc Quyết định công nhận địa điểm thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp công bố địa điểm làm thủ tục hải quan thành cảng cạn); - Bản sao hoặc bản sao điện tử các giấy tờ hợp pháp chứng minh về quyền sử dụng đất theo quy định. Tổ chức, cá nhân không phải nộp các giấy tờ hợp pháp chứng minh về quyền sử dụng đất khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia; - Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa công trình cảng cạn vào sử dụng kèm theo bản vẽ mặt bằng hoàn công các công trình chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định 106/2026/NĐ-CP; - Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định. <p>(3) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được trên Cơ sở dữ liệu quốc gia không đầy đủ, không chính xác, chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản gửi chủ đầu tư qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao hoặc bản sao điện tử các giấy tờ hợp pháp theo quy định.</p> <p>Trường hợp hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 04 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thẩm định và có văn bản</p>
---------------------------------------	---

	<p>đề nghị Bộ Xây dựng công bố mở cạnh cạn theo quy định.</p> <p>(4) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng quyết định công bố mở cạnh cạn theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 106/2026/NĐ-CP và gửi qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến chủ đầu tư; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời chủ đầu tư và nêu rõ lý do. Quyết định công bố mở cạnh cạn được trả bằng bản giấy và bản điện tử và có giá trị pháp lý như nhau.</p>
--	---

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

I. Nghị định số 87/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định số 87/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 27/3/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định số 38/2021/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; thể thao; quyền tác giả, quyền liên quan; văn hóa và quảng cáo
3. Thời điểm có hiệu lực	15/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Điều 49 Nghị định 87/2026/NĐ-CP thì Chính phủ đã quy định về mức xử phạt vi phạm hành chính khi vi phạm quy định về quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 59 Nghị định 87/2026/NĐ-CP: <ul style="list-style-type: none"> + Quảng cáo thuốc lá; + Quảng cáo rượu có nồng độ cồn từ 15 độ trở lên; + Quảng cáo sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi; sản phẩm dinh dưỡng bổ sung dùng cho trẻ dưới 06 tháng tuổi; bình bú và vú ngậm nhân tạo; sử dụng hình ảnh bào thai hoặc trẻ nhỏ trong quảng cáo sữa dùng cho phụ nữ mang thai; + Quảng cáo thuốc kê đơn; thuốc không kê đơn nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khuyến cáo hạn chế sử dụng hoặc sử dụng có sự giám sát của thầy thuốc;

	<p>+ Quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo khác.</p> <p>- Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 59 Nghị định 87/2026/NĐ-CP:</p> <p>+ Quảng cáo hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định;</p> <p>+ Quảng cáo các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích dục;</p> <p>+ Quảng cáo vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích động bạo lực.</p> <p>- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo in, tạp chí in có quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 49 Nghị định 87/2026/NĐ-CP.</p> <p>Lưu ý: Theo khoản 2, 3 Điều 6 Nghị định 87/2026/NĐ-CP thì mức phạt tiền quy định tại Điều 49 Nghị định 87/2026/NĐ-CP là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân và đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính mức phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.</p>
--	---

II. Nghị định số 102/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 102/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 75/2019/NĐ-CP ngày 26/9/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 75/2019/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 26/9/2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh
3. Thời điểm có hiệu lực	20/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Hành vi không thông báo tập trung kinh tế bị xử phạt vi phạm hành chính như sau:</p> <p>Phạt tiền đối với từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế khi thực hiện hành vi không thông báo tập trung kinh tế theo quy định của Luật Cạnh tranh như sau:</p> <p>- Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế có tổng tài sản trên thị trường Việt Nam, tổng doanh thu bán ra và tổng doanh số mua vào trên thị trường Việt Nam đạt dưới 3.000 tỷ đồng trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện tập trung kinh tế, nhưng không vượt quá 05% tổng</p>

	<p>doanh thu của doanh nghiệp vi phạm trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện hành vi vi phạm.</p> <p>- Phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng đối với từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế có tổng tài sản trên thị trường Việt Nam hoặc tổng doanh thu bán ra hoặc tổng doanh số mua vào trên thị trường Việt Nam đạt từ 3.000 tỷ đồng trở lên trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện tập trung kinh tế, nhưng không vượt quá 05% tổng doanh thu của doanh nghiệp vi phạm trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện hành vi vi phạm.</p> <p>Lưu ý: Mức xử phạt trên áp dụng đối với hành vi vi phạm của tổ chức; đối với cá nhân có cùng hành vi vi phạm hành chính về cạnh tranh, mức phạt tiền tối đa bằng một phần hai mức phạt tiền tối đa đối với tổ chức quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 75/2019/NĐ-CP.</p> <p>Như vậy, từ ngày 20/5/2026, doanh nghiệp có hành vi không thông báo tập trung kinh tế sẽ có thể bị phạt đến 2.000.000.000 đồng.</p> <p>Hình thức nộp tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh</p> <p>Tổ chức, cá nhân bị phạt tiền theo quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh khác thực hiện nộp tiền phạt theo một trong các hình thức sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp tiền mặt trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước hoặc tại ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản được ghi trong quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh khác; - Chuyển khoản vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được ghi trong quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh khác thông qua Công Dịch vụ công Quốc gia hoặc dịch vụ thanh toán điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.
--	---

III. Thông tư 14/2026/TT-BCT

1. Tên văn bản	Thông tư 14/2026/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 25/3/2026 quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong hiệp định và thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu
2. Văn bản bị thay thế/Sửa	Thay thế Thông tư số 11/2020/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 15/6/2020 quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định

đổi, bổ sung	thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Thông tư 41/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu
3. Thời điểm có hiệu lực	10/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa từ Liên minh châu Âu được quy định như sau:</p> <p>(i) Nhà xuất khẩu được phép tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa khi hàng hóa có xuất xứ từ Liên minh châu Âu và đáp ứng quy định khác của EVFTA.</p> <p>(ii) Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác có đủ thông tin về hàng hóa, bằng cách đánh máy, bằng dấu hoặc in nội dung lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa trên chứng từ. Nhà xuất khẩu sử dụng Mẫu lời văn khai báo xuất xứ bằng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 14/2026/TT-BCT và phù hợp với quy định pháp luật của Liên minh châu Âu. Trường hợp nhà xuất khẩu khai báo bằng cách viết tay, lời văn khai báo được viết bằng mực và chữ cái in hoa.</p> <p>(iii) Thuật ngữ “chứng từ thương mại khác” nêu tại khoản (ii) có thể là phiếu gửi hàng, hóa đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải như vận tải đơn hoặc vận đơn hàng không không được coi là chứng từ thương mại khác.</p> <p>(iv) Nội dung tự chứng nhận xuất xứ không được thực hiện trên một mẫu riêng biệt. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ được phép thực hiện trên một trang khác của chứng từ thương mại với điều kiện nhận biết được trang đó là một phần của chứng từ thương mại.</p> <p>(v) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký viết tay của nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định Liên minh châu Âu được phép không ký tên với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu văn bản cam kết rằng nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm toàn bộ về chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.</p> <p>(vi) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có thể phát hành sau khi xuất khẩu</p>

	<p>hàng hóa với điều kiện được xuất trình tại Nước thành viên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu kể từ khi hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Nước thành viên nhập khẩu.</p>
<p>IV. Thông tư số 49/2025/TT-BCT</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư số 49/2026/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 09/9/2025 quy định quy tắc xuất khẩu hàng hóa trong Hiệp định thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ các nước thành viên Hiệp hội và các Quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại hàn Dân Quốc</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Thay thế các Thông tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc. - Thông tư số 26/2018/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc. - Thông tư số 13/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc. - Thông tư số 04/2024/TT-BCT ngày 27 tháng 3 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>01/5/2026</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Quy định 12 trường hợp hàng hóa có xuất xứ thuần túy như sau: Theo quy định tại điểm a khoản 1 của Điều 5 Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AKFTA ban hành kèm theo Thông tư 49/2025, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> (1) Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm sau khi trồng tại Nước thành viên đó. (2) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên đó. (3) Các sản phẩm chế biến từ động vật sống nêu tại (2).

	<p>(4) Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, thu lượm hoặc săn bắt tại Nước thành viên đó.</p> <p>(5) Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa liệt kê từ (1) đến (4) được chiết xuất hoặc khai thác từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Nước thành viên đó.</p> <p>(6) Hải sản đánh bắt khai thác bằng tàu đã đăng ký và được phép treo cờ của Nước thành viên đó và các sản phẩm từ biển khác do Nước thành viên đó hoặc cá nhân của Nước thành viên đó khai thác từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của Nước thành viên đó, với điều kiện Nước thành viên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên từ nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế.</p> <p>(7) Hải sản đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác khai thác từ vùng biển cả bằng tàu đã đăng ký và được phép treo cờ của Nước thành viên đó.</p> <p>(8) Sản phẩm được chế biến hoặc sản xuất ngay trên tàu chế biến đã đăng ký và được phép treo cờ của Nước thành viên đó từ các sản phẩm nêu tại (7).</p> <p>(9) Sản phẩm từ không gian vũ trụ do Nước thành viên đó hoặc cá nhân của Nước thành viên đó khai thác.</p> <p>(10) Vật phẩm thu nhặt từ Nước thành viên đó nhưng không còn các chức năng ban đầu hoặc không sửa chữa hay khôi phục được mà chỉ phù hợp làm rác thải hoặc phục hồi một phần làm nguyên liệu thô hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.</p> <p>(11) Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất tại Nước thành viên đó hoặc sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhặt tại Nước thành viên đó chỉ phù hợp với làm nguyên liệu thô.</p> <p>(12) Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu đó chỉ từ các sản phẩm nêu từ (1) đến (11).</p>
--	---

LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Nghị định 110/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 110/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 01/4/2026 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu
-----------------------	---

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Việc thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải
3. Thời điểm có hiệu lực	25/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Điều 5 Nghị định 110/2026/NĐ-CP quy định về tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế bắt buộc như sau:</p> <p>(1) Tỷ lệ tái chế bắt buộc là tỷ lệ khối lượng sản phẩm, bao bì tối thiểu phải được tái chế theo quy cách tái chế bắt buộc trong năm thực hiện trách nhiệm trên tổng khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường trong năm có trách nhiệm.</p> <p>Trường hợp sản phẩm, phương tiện giao thông đường bộ, thiết bị điện - điện tử nếu có linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành mà linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành thuộc danh mục sản phẩm phải tái chế đã được nhà sản xuất, nhập khẩu cung cấp linh kiện, thiết bị đó thực hiện trách nhiệm tái chế theo quy định của Nghị định này thì khối lượng để tính tỷ lệ tái chế bắt buộc của sản phẩm, phương tiện, thiết bị đó được trừ đi khối lượng linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành tương ứng.</p> <p>(2) Tỷ lệ tái chế bắt buộc cho từng loại sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Tỷ lệ tái chế bắt buộc được điều chỉnh tăng theo chu kỳ 03 năm một lần theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đảm bảo mỗi lần điều chỉnh cộng thêm không quá 10%; lần thay đổi đầu tiên vào năm 2029.</p> <p>(3) Nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu hoặc tái chế sản phẩm, bao bì cùng nhóm quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 110/2026/NĐ-CP do nhà sản xuất, nhập khẩu khác sản xuất, nhập khẩu để đạt được tỷ lệ tái chế bắt buộc, trừ các trường hợp sau: phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất.</p> <p>(4) Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc quy định tại (1) và (2) thì được bảo lưu phần khối lượng chênh lệch để tính vào khối lượng kết quả tái chế của các năm tiếp theo.</p>

	(5) Quy cách tái chế bắt buộc là các giải pháp được lựa chọn để tái chế cho từng nhóm sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp thu gom (có thể kèm theo sơ chế) để xuất khẩu cho đơn vị tái chế, tân trang ở nước ngoài thì thực hiện thủ tục thông báo theo Công ước Basel quy định tại khoản 5 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường 2020.
II. Thông tư 25/2026/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 25/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 12/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 quy định chi tiết thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/4/2019 và Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 12/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30/01/2015 quy định chi tiết thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/4/2019 và Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
3. Thời điểm có hiệu lực	10/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Thủ tục cấp và gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan</p> <p>(1) Đại lý làm thủ tục hải quan lập hồ sơ đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo Mẫu số 07 ban hành kèm Thông tư này; - Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng thuộc các chuyên ngành luật, kinh tế, kỹ thuật; - Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan đối với trường hợp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan được cấp trước năm 2019. <p>Trường hợp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan quá thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp thì trên mẫu đơn đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan phải khai thông tin giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo bổ sung kiến thức pháp luật hải quan được cấp trong thời gian ba</p>

(03) năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ theo quy định tại điểm a.2 khoản 3 Điều này;

- Các chứng từ trong hồ sơ cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này là chứng từ của từng nhân viên thuộc danh sách đề nghị cấp mã số.

(2) Hồ sơ đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan được gửi đến Cục Hải quan qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục trưởng Cục Hải quan cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan và trả kết quả qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp không đủ điều kiện thì trả lời doanh nghiệp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan trùng với số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân hoặc số căn cước còn thời hạn sử dụng của người được cấp và có giá trị trong thời hạn 03 năm kể từ ngày cấp. Hết thời hạn trên, để tiếp tục làm nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan thì đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục gia hạn theo quy định tại khoản 3 Điều này.

(3) Gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan

- Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan được gia hạn thời gian sử dụng mã số nếu đáp ứng các điều kiện sau:

+ Không thuộc các trường hợp bị thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

+ Đã tham gia khóa đào tạo bổ sung kiến thức pháp luật hải quan có thời lượng tối thiểu 03 ngày (8 tiết/ngày) do các trường cao đẳng, đại học, học viện, trường bồi dưỡng cán bộ có khoa chuyên ngành hải quan thực hiện, trên cơ sở thống nhất chương trình đào tạo với Cục Hải quan.

Cục Hải quan thông báo danh sách các trường cao đẳng, đại học, học viện, trường bồi dưỡng cán bộ đã thống nhất chương trình đào tạo với Cục Hải quan trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan. Các trường tổ chức đào tạo bổ sung kiến thức thực hiện cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này và thông báo cho Cục Hải quan về danh sách học viên được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học bao gồm các chỉ tiêu thông tin theo yêu cầu của Cục Hải quan để phối hợp thực hiện các thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan;

	<p>- Trước khi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan hết thời gian sử dụng, đại lý làm thủ tục hải quan có văn bản đề nghị gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cục Hải quan qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; trường hợp có thay đổi thông tin về số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân đã cung cấp tại hồ sơ đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan thì khai bổ sung thông tin thay đổi về số căn cước công dân trên Mẫu số 07;</p> <p>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, Cục trưởng Cục Hải quan thực hiện gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan hoặc trả lời đại lý làm thủ tục hải quan đối với trường hợp không đủ điều kiện qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Thời gian gia hạn là 03 năm kể từ ngày gia hạn.</p> <p>(4) Cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan:</p> <p>- Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan được cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan còn thời hạn sử dụng trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đại lý làm thủ tục hải quan có thay đổi tên đăng ký kinh doanh; + Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan có thay đổi số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân. <p>- Đại lý làm thủ tục hải quan có đơn đề nghị cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cục Hải quan qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;</p> <p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, Cục trưởng Cục Hải quan thực hiện cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan hoặc trả lời đại lý làm thủ tục hải quan đối với trường hợp không đủ điều kiện qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.</p> <p>Mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan được thay đổi theo số căn cước công dân còn thời hạn sử dụng tại thời điểm đề nghị cấp lại mã số.</p>
--	--

LĨNH VỰC TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG

I. Luật Bảo hiểm tiền gửi 2025

1. Tên văn bản	Luật Bảo hiểm tiền gửi số 111/2025/QH15 của Quốc hội ban hành ngày 10/12/2025
-----------------------	---

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 18/6/2022
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của hệ thống các tổ chức tín dụng, bảo đảm sự phát triển an toàn lành mạnh của hoạt động ngân hàng, ngày 18/6/2012, Quốc hội đã thông qua Luật Bảo hiểm tiền gửi 2012.</p> <p>Theo đó, bảo hiểm tiền gửi là loại hình bảo hiểm bắt buộc, tiền gửi được bảo hiểm là tiền gửi bằng đồng Việt Nam của cá nhân gửi tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức tiền gửi khác.</p> <p>Đồng thời, quy định nhiều quyền lợi chính đáng cho người gửi tiền như: được bảo hiểm số tiền gửi của mình tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi; được nhận tiền bảo hiểm đầy đủ và đúng thời hạn; yêu cầu tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, chế độ về bảo hiểm tiền gửi.</p> <p>Ngoài ra, người gửi tiền còn có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm tiền gửi. Mặt khác, quy định nhiều nghĩa vụ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, cụ thể: chi trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi; theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; kiến nghị NHNN Việt Nam xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm tiền gửi...</p>
II. Thông tư 01/2026/TT-NHNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 01/2026/TT-NHNN Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 16/3/2026 quy định việc cung cấp thông tin giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 34/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 28/12/2016 quy định việc cung cấp thông tin giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không được cung cấp cho bên thứ ba thông tin do NHNN cung cấp</p> <p>Thông tư này áp dụng cho Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt</p>

	<p>Nam và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động bảo hiểm tiền gửi. Theo nguyên tắc cung cấp, sử dụng và quản lý thông tin, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không được cung cấp cho bên thứ ba thông tin được Ngân hàng Nhà nước cung cấp, trừ trường hợp cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc theo chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>Ngoài ra, quy định cung cấp, sử dụng và quản lý thông tin cần đảm bảo các nguyên tắc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo đảm tính toàn vẹn, kịp thời của thông tin được cung cấp. - Việc cung cấp, sử dụng, quản lý và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật - Bên được cung cấp thông tin sử dụng thông tin phục vụ cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. <p>Trong đó phạm vi cung cấp thông tin quy định như sau:</p> <p>Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được Ngân hàng Nhà nước cung cấp, cho phép khai thác các thông tin, báo cáo theo Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về danh mục, chỉ tiêu thông tin, báo cáo giữa Ngân hàng Nhà nước và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.</p> <p>Trường hợp để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét, cung cấp thông tin, báo cáo khác chưa được quy định tại Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam báo cáo Ngân hàng Nhà nước các thông tin theo Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về danh mục, chỉ tiêu thông tin, báo cáo giữa Ngân hàng Nhà nước và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.</p> <p>Khi cần thiết, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cung cấp thông tin, báo cáo khác chưa được quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước.</p>
--	---

III. Thông tư 02/2026/TT-NHNN

1. Tên văn bản	Thông tư 02/2026/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2025/TT-NHNN quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 35/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14/10/2025 quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ

đôi, bổ sung	chức tín dụng
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Lãi suất nợ gốc cho vay đặc biệt đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi là 0%/năm</p> <p>Theo đó, lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi, bao gồm nợ gốc trong hạn, nợ gốc được gia hạn thời hạn và nợ gốc quá hạn là 0%/năm. Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả.</p> <p>Tổ chức bảo hiểm tiền gửi chỉ được sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền bảo hiểm.</p> <p>Số tiền cho vay đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước quyết định theo đề nghị của tổ chức bảo hiểm tiền gửi và không vượt quá số tiền trong quỹ dự phòng nghiệp vụ không đủ để trả tiền bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Bảo hiểm tiền gửi 2025</p> <p>Thời hạn cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt theo đề nghị của tổ chức bảo hiểm tiền gửi phù hợp với dự kiến của tổ chức bảo hiểm tiền gửi về các nguồn trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Bảo hiểm tiền gửi 2025</p> <p>Trình tự cho vay đặc biệt đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi</p> <p>(1) Khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức bảo hiểm tiền gửi gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị cho vay đặc biệt đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ).</p> <p>Hồ sơ đề nghị gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: số tiền, thời hạn đề nghị vay đặc biệt, mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt; lý do đề nghị vay đặc biệt; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Sở Giao dịch - Ngân hàng Nhà nước; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt; - Báo cáo cụ thể các nội dung: tổ chức bảo hiểm tiền gửi thuộc trường hợp được vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Bảo hiểm tiền gửi 2025; giải trình cụ thể về số tiền đề nghị vay đặc biệt không vượt quá số tiền trong quỹ dự phòng nghiệp vụ không đủ để trả tiền bảo hiểm, thời hạn vay đặc biệt; lộ trình trả nợ vay đặc biệt và nguồn dự kiến trả nợ vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước

	<p>(trong đó nêu rõ các nguồn tiền quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Bảo hiểm tiền gửi 2025);</p> <p>- Nghị quyết của Hội đồng quản trị tổ chức bảo hiểm tiền gửi thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>(2) Trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi.</p>
<p>IV. Thông tư 04/2026/TT-NHNN</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 04/2026/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31/3/2026 hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bảo hiểm tiền gửi</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Thay thế Thông tư 24/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 06/9/2014 hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bảo hiểm tiền gửi</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>01/5/2026</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Điều 5 Thông tư 04/2026/TT-NHNN quy định về tạm hoãn nộp phí bảo hiểm tiền gửi như sau:</p> <p>[1] Khi nhận được quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt, quyết định gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đề nghị tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tính số tiền phí bảo hiểm tiền gửi nộp thiếu, nộp chậm và khoản tiền chậm nộp (nếu có) đã phát sinh trước thời điểm tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được đặt vào kiểm soát đặc biệt.</p> <p>[2] Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm gửi văn bản cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam về số tiền phí bảo hiểm tiền gửi nộp thiếu, nộp chậm và khoản tiền chậm nộp (nếu có) đã phát sinh trước thời điểm tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được đặt vào kiểm soát đặc biệt.</p> <p>[3] Sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm xác nhận số phí bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được tạm hoãn.</p> <p>[4] Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được kiểm soát đặc biệt có trách</p>

	<p>nhiệm xây dựng kế hoạch để hoàn trả đầy đủ khoản tiền được tạm hoãn trong phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi kế hoạch đã được phê duyệt tới Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.</p> <p>Thông tư 04/2026/TT-NHNN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư 04/2026/TT-NHNN (Mức phí bảo hiểm tiền gửi của Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư này được thực hiện kể từ quý thu phí Quý IV năm 2026)</p>
<p>V. Thông tư 33/2026/TT-BTC</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 33/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30/3/2026 quy định về chế độ tài chính của bảo hiểm tiền gửi Việt Nam</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Thay thế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 312/2016/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; - Thông tư số 20/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 312/2016/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>01/5/2026</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Các khoản thu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được quy định tại Điều 14 Thông tư 33/2026/TT-BTC, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi: <ul style="list-style-type: none"> + Thu tiền chậm nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi; + Thu hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi khác có liên quan. - Doanh thu từ hoạt động đầu tư: Thu lãi từ hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi; - Thu từ hoạt động khác: <ul style="list-style-type: none"> + Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản; + Thu từ cho thuê tài sản; + Thu từ hoạt động cho vay đặc biệt từ quỹ dự phòng nghiệp vụ. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm theo dõi chi tiết khoản thu này; + Thu lãi từ trái phiếu dài hạn của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; + Thu từ hoạt động tổ chức đào tạo phổ biến kiến thức về bảo hiểm tiền

	<p>gửi và các nội dung liên quan cho tổ chức, cá nhân có liên quan ngoài Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;</p> <p>+ Thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>Bên cạnh đó, nguồn vốn hoạt động và nguyên tắc sử dụng vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được quy định tại Điều 4 Thông tư 33/2026/TT-BTC, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn vốn hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Bảo hiểm tiền gửi. - Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sử dụng nguồn vốn để phục vụ hoạt động theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn khi thực hiện hoạt động đầu tư và gia tăng nguồn vốn hoạt động. - Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm theo dõi toàn bộ vốn và tài sản hiện có, phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình biến động vốn và tài sản trong quá trình hoạt động, quy định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân đối với các trường hợp làm thất thoát vốn, hư hỏng, mất mát tài sản. - Việc đầu tư, mua tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được đầu tư, mua tài sản cố định phục vụ hoạt động của mình theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định (gồm cả giá trị đầu tư, mua mới) không vượt quá 30% vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định đầu tư, mua tài sản cố định. Việc đầu tư, mua tài sản cố định phải đảm bảo minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với quy mô của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và trong phạm vi kế hoạch năm được Hội đồng quản trị phê duyệt.
--	--

LĨNH VỰC THUẾ - PHÍ – LỆ PHÍ

I. Thông tư 30/2026/TT-BTC

1. Tên văn bản	Thông tư 30/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27/3/2026 quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực
2. Văn bản bị thay thế/Sửa	Thay thế Thông tư 106/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/12/2020 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

đổi, bổ sung	thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực
3. Thời điểm có hiệu lực	11/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Điều 4 Thông tư 30/2026/TT-BTC quy định mức thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp cấp mới giấy phép hoạt động điện lực, áp dụng mức thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư 30/2026/TT-BTC. - Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực, áp dụng mức thu phí bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư 30/2026/TT-BTC. - Đối với việc cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện: trường hợp tổng chiều dài đường dây và tổng dung lượng trạm biến áp không nằm trong cùng một mức thu phí, áp dụng mức thu phí tương ứng với tổng chiều dài đường dây hoặc tổng dung lượng trạm biến áp có mức thu phí cao hơn. - Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực có từ hai lĩnh vực hoạt động trở lên, mức thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực (PTĐ) được tính như sau: $PTD = P1 + 0,4(P2 + P3 + \dots + Pn)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + P1 là mức thu lớn nhất của một trong các lĩnh vực hoạt động theo đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư 30/2026/TT-BTC; + Pi là mức thu của các lĩnh vực hoạt động còn lại theo đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực; + n là tổng số lĩnh vực hoạt động đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực; + 0,4 là hệ số điều chỉnh. - Miễn phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực đối với trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực do thay đổi địa chỉ trụ sở chính của tổ chức đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp.

LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

I. Thông tư 34/2026/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 34/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30/3/2026 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và Công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và Công ty con do Nhà nước định giá
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	15/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – TIỀN LƯƠNG

I. Nghị định 105/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 105/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công đoàn về tài chính công đoàn
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định 191/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 21/11/2013 quy định chi tiết về tài chính công đoàn
3. Thời điểm có hiệu lực	16/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Điều 4 Nghị định 105/2026/NĐ-CP quy định phương thức, thời hạn đóng kinh phí công đoàn như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương thức đóng kinh phí công đoàn + Phương thức đóng kinh phí công đoàn mỗi tháng một lần cùng thời điểm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động đối với: <ul style="list-style-type: none"> ++ Đơn vị sự nghiệp công lập không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước (đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên). ++ Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên. ++ Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có liên quan đến tổ chức và hoạt động công đoàn, văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam. ++ Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp

	<p>hợp tác xã.</p> <p>+ Phương thức đóng kinh phí công đoàn theo mỗi tháng một lần hoặc 03 tháng một lần cùng với thời điểm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động trên cơ sở đăng ký với tổ chức công đoàn đối với: Tổ chức, doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả tiền lương theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh.</p> <p>- Thời hạn đóng kinh phí công đoàn</p> <p>+ Thời hạn đóng kinh phí công đoàn chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đóng kinh phí công đoàn theo tháng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 105/2026/NĐ-CP.</p> <p>+ Thời hạn đóng kinh phí công đoàn chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đối với phương thức đóng 03 tháng một lần đối với tổ chức, doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả tiền lương theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh đóng kinh phí công đoàn theo phương thức 03 tháng một lần quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định 105/2026/NĐ-CP.</p>
--	--

I. Thông tư 04/2026/TT-BNV

1. Tên văn bản	Thông tư 04/2026/TT-BNV của Bộ Nội vụ ban hành ngày 26/3/2026 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, dịch vụ môi giới theo hợp đồng môi giới đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	15/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài</p> <p>1. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Nhật Bản: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Nhật Bản theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.</p> <p>2. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Đài Loan (Trung Quốc): Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Đài Loan (Trung Quốc) theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một</p>

lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

3. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Hàn Quốc: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Hàn Quốc theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

4. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Tây Á, Trung Á, Châu Phi: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Tây Á, Trung Á, Châu Phi theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

5. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Châu Âu: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Châu Âu theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

6. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Châu Đại Dương; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Châu Đại Dương theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

7. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Châu Mỹ: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Châu Mỹ theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

8. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Trung Quốc, Ma Cao (Trung Quốc): Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Trung Quốc, Ma Cao (Trung Quốc) theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

	<p>9. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Đông Nam Á: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Đông Nam Á theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.</p> <p>10. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc trên biển quốc tế: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc trên biển quốc tế theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.</p> <p>11. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại các thị trường khác; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại các thị trường khác theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.</p>
--	--

LĨNH VỰC KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

I. Nghị định 132/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 132/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 06/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính Phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 41/2018/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 12/3/2018 của Chính Phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập
3. Thời điểm có hiệu lực	21/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Quy định xử phạt hành chính về phòng chống rửa tiền trong kinh doanh dịch vụ kế toán</p> <p>Theo đó, bổ sung Điều 35a (Xử phạt hành vi vi phạm quy định về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống tài trợ khủng bố; phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt trong kinh doanh dịch vụ kế toán). Đơn cử, xử phạt hành vi vi phạm quy định về nhận biết khách hàng; quy định về đánh giá rủi ro; quy định về phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro</p> <p>(1) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong</p>

	<p>các hành vi vi phạm sau đây:</p> <p>Hành vi không nhận biết khách hàng; không cập nhật; không xác minh thông tin nhận biết khách hàng hoặc nhận biết khách hàng; cập nhật; xác minh thông tin nhận biết khách hàng không đúng quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;</p> <p>Hành vi không cập nhật danh sách đen;</p> <p>Hành vi không thực hiện đánh giá, không cập nhật kết quả đánh giá rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật;</p> <p>Hành vi không báo cáo hoặc không phổ biến kết quả đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật.</p> <p>(2) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng hoặc không ban hành quy trình quản lý rủi ro, không phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro hoặc xây dựng quy trình quản lý rủi ro, phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro không đúng quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.</p>
--	---

LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

I. Nghị định 88/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 88/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 28/3/2026 quy định quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	15/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo được thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 21 Luật Dữ liệu 2024 và các quy định của Nghị định 88/2026/NĐ-CP. - Chủ thể khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo: + Cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác và sử dụng dữ

	<p>liệu giáo dục và đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đó;</p> <ul style="list-style-type: none">+ Cơ sở giáo dục được khai thác, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo chứa thông tin về người học, nhà giáo thuộc phạm vi và đúng mục đích quản lý của đơn vị;+ Cá nhân là chủ thể dữ liệu được khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo chứa thông tin về cá nhân đó theo quy định của pháp luật;+ Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định 88/2026/NĐ-CP được khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo như sau: Được khai thác và sử dụng dữ liệu mở về giáo dục và đào tạo; được khai thác và sử dụng dữ liệu cá nhân khi được sự đồng ý của đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu và cá nhân là chủ thể dữ liệu được khai thác; được khai thác và sử dụng dữ liệu khác khi được sự đồng ý của đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu theo quy định của pháp luật. <p>- Sử dụng dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời trên ứng dụng định danh quốc gia VNelD:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Các cơ quan, đơn vị trong hệ thống giáo dục quốc dân theo thẩm quyền có trách nhiệm chuẩn bị, xây dựng hệ thống công nghệ hoặc sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp phục vụ việc tạo lập, báo cáo dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời theo quy định tại Điều 8 Nghị định 88/2026/NĐ-CP;+ Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời sau khi được tiếp nhận, lưu trữ hợp lệ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo sẽ được chia sẻ, liên thông tích hợp tự động trên ứng dụng định danh quốc gia VNelD;+ Các cá nhân có quyền khai thác dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của bản thân đã được tích hợp trên ứng dụng định danh quốc gia để sử dụng tương đương cho các loại văn bản giấy liên quan. <p>- Việc khai thác, sử dụng dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời có thể được thực hiện thông qua các ứng dụng khác theo quy định của pháp luật đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Bên tiếp nhận dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân để sử dụng có khả năng kiểm tra, xác thực dữ liệu theo quy định pháp luật về dữ liệu;+ Việc khai thác, sử dụng dữ liệu phải bảo đảm dữ liệu đã được xác thực
--	--

	<p>có đủ giá trị pháp lý tương đương dữ liệu gốc theo quy định của pháp luật về dữ liệu và giao dịch điện tử;</p> <p>+ Dữ liệu phải được thu thập, cung cấp cho chủ thể dữ liệu và được sử dụng đúng mục đích, tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.</p>
<p>II. Thông tư 18/2026/TT-BGDĐT</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 8/2026/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 27/3/2026 ban hành khung năng lực số đối với giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Không</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>12/5/2026</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Miền năng lực phát triển chuyên môn của giáo viên trong khung năng lực số từ 12/05/2026 như sau:</p> <p>Miền năng lực này đề cập đến việc giáo viên sử dụng công nghệ số để giao tiếp, cộng tác với đồng nghiệp, phụ huynh, người học và các bên liên quan khác; để tự phát triển chuyên môn liên tục và đóng góp vào sự phát triển của tổ chức, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp trong tổ chức: Giáo viên sử dụng giải pháp, công cụ và nền tảng số để giao tiếp, trao đổi thông tin trong nhà trường và cha mẹ người học. - Hợp tác phát triển chuyên môn: Giáo viên có khả năng tham gia các cộng đồng chuyên môn trực tuyến, khóa học trực tuyến, chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi từ đồng nghiệp thông qua nền tảng công nghệ số. - Phát triển, sử dụng, chia sẻ và quản lý học liệu số: Giáo viên ứng dụng công nghệ số để xây dựng, lưu trữ, chia sẻ và quản lý tài nguyên học liệu số một cách hệ thống, hiệu quả và an toàn. <p>Ngoài ra, miền năng lực trí tuệ nhân tạo (AI) của giáo viên trong khung năng lực số được quy định như sau:</p> <p>Miền năng lực này đề cập đến việc giáo viên ứng dụng, tích hợp trí tuệ nhân tạo một cách có hiệu quả và có đạo đức vào công việc giảng dạy, hỗ trợ học tập và phát triển chuyên môn, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư duy lấy con người làm trung tâm: Giáo viên xác định các giá trị và

	<p>thái độ đối với sự tương tác giữa con người và AI; ứng dụng AI để hỗ trợ, tăng cường khả năng dạy học nhưng vẫn đảm bảo vai trò trung tâm của con người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức AI: Giáo viên thể hiện sự hiểu biết và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức khi sử dụng AI như tính minh bạch, công bằng, tôn trọng quyền riêng tư, giải thích rõ ràng cho người học về cách sử dụng AI. - Sư phạm AI: Giáo viên có khả năng tích hợp AI vào phương pháp sư phạm một cách có chủ đích và hiệu quả để hỗ trợ việc thiết kế dạy học, hỗ trợ học tập, kiểm tra đánh giá và giao tiếp xã hội. - AI cho phát triển chuyên môn: Giáo viên có khả năng ứng dụng AI để tự động hóa công việc, cập nhật tài liệu và xu hướng giáo dục, nâng cao năng lực chuyên môn và thúc đẩy học tập suốt đời.
III. Thông tư 22/2026/TT-BGDĐT	
1. Tên văn bản	Thông tư 22/2026/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 06/4/2026 quy định tiêu chuẩn, quy trình chuyển thể, chỉnh sửa cập nhật sách giáo khoa bản in sang sách giáo khoa điện tử; tổ chức tham gia thẩm định sách giáo khoa điện tử
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	22/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Tiêu chuẩn sách giáo khoa điện tử được quy định như sau:</p> <p>(1) Giao diện sách giáo khoa điện tử:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phong chữ, cỡ chữ, màu sắc, hiệu ứng hình ảnh, âm thanh phù hợp với sức khỏe tâm sinh lý học sinh các cấp học. - Thứ tự nội dung, chương, bài học, mục trong sách giáo khoa điện tử được trình bày rõ ràng, mạch lạc và phù hợp với sách giáo khoa bản in. - Hình ảnh, âm thanh, video trong sách giáo khoa điện tử được thiết kế và sử dụng như giải pháp sư phạm, góp phần đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, tăng tính trải nghiệm trong học tập, góp phần phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. - Không chèn quảng cáo, nội dung kinh doanh; không chứa và không được hiển thị các liên kết độc hại hoặc nội dung không phù hợp với mục đích giáo dục.

	<p>(2) Yêu cầu kỹ thuật của sách giáo khoa điện tử:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sách giáo khoa điện tử phải tuân thủ các quy định hiện hành về kỹ thuật của xuất bản phẩm điện tử, khuyến khích sử dụng các chuẩn mở quốc tế cho xuất bản phẩm điện tử giáo dục như EPUB 3 (cho nội dung), HTML5 (cho tương tác), các chuẩn đóng gói dữ liệu E-learning như SCORM hoặc xAPI (Tin Can API) hoặc LTI, WCAG 3.0 bộ hướng dẫn về khả năng tiếp cận nội dung số. Đồng thời cho phép áp dụng tương đương kỹ thuật đối với các chuẩn mới phát sinh trong tương lai. - Có tính năng tìm kiếm, đánh dấu, ghi chú, phóng to, thu nhỏ nội dung; cho phép tương tác cơ bản như: chọn đáp án, kéo thả, nghe lặp lại, nhập văn bản, tra cứu thuật ngữ. - Có tính năng hỗ trợ sử dụng ngoại tuyến đối với nội dung tĩnh; sử dụng trên thiết bị cấu hình thấp; tích hợp các tính năng công nghệ hỗ trợ tiếp cận dành cho đối tượng học sinh khuyết tật và người yếu thế. <p>(3) Hạ tầng và bảo mật sách giáo khoa điện tử:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống máy chủ lưu trữ dữ liệu đặt tại Việt Nam, có tên miền Internet Việt Nam; được bảo trì định kỳ và tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn hệ thống thông tin, an ninh mạng; bảo vệ dữ liệu cá nhân người dùng theo quy định hiện hành. - Sách giáo khoa điện tử phải hoạt động ổn định trên các thiết bị, nền tảng khác nhau, không phụ thuộc độc quyền vào công nghệ, cấu hình thiết bị riêng biệt, tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế về dữ liệu để tích hợp được với các hệ thống quản lý học tập; đồng thời có cơ chế đồng bộ dữ liệu thông suốt giữa chế độ trực tuyến và ngoại tuyến. - Hệ thống phải được thiết lập các biện pháp kỹ thuật để kiểm soát bản quyền nội dung, sao chép, xác thực quyền truy cập đúng đối tượng sử dụng theo quy định của pháp luật; có cơ chế tiếp nhận phản hồi và khắc phục lỗi tiếp cận phát sinh trong quá trình sử dụng.
IV. Quyết định số 11/2026/QĐ-TTg	
1. Tên văn bản	Quyết định số 11/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 28/3/2026 ban hành danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không

3. Thời điểm có hiệu lực	19/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Nội dung văn bản quy định Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, trong đó quy định nội dung cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan chủ quản: Bộ Công an. - Mục tiêu xây dựng: Quản lý tập trung, thống nhất thông tin xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và thông tin nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; thông tin cấp giấy tờ xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam; thông tin hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài; thông tin liên quan công tác bảo đảm an ninh hàng không. - Phạm vi dữ liệu: Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Nghị định 77/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động và quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. - Thông tin về dữ liệu chủ: Quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 77/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động và quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. - Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng: Quy định tại Điều 6 Nghị định 77/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động; và quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. - Nguồn thông tin được xây dựng và cập nhật: Quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 77/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động và quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. - Phương thức chia sẻ dữ liệu: Quy định tại Nghị định 278/2025/NĐ-CP

	của Chính phủ quy định về việc kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị và các quy định của pháp luật có liên quan.
LĨNH VỰC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	
I. Thông tư 04/2026/TT-BYT	
1. Tên văn bản	Thông tư 04/2026/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 16/3/2026 quy định việc phân cấp giải quyết thủ tục hành chính đối với việc bổ sung kỹ thuật thuộc danh mục kỹ thuật loại đặc biệt
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Thông tư 04/2026/TT-BYT quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính do bổ sung kỹ thuật thuộc danh mục kỹ thuật loại đặc biệt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.</p> <p>Cụ thể, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề nghị bổ sung kỹ thuật thuộc danh mục kỹ thuật loại đặc biệt quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, trừ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý.</p> <p>Danh mục kỹ thuật loại đặc biệt được quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 04/2026/TT-BYT, bao gồm nhiều nhóm kỹ thuật chuyên sâu trong các lĩnh vực như hồi sức cấp cứu, nội khoa, ngoại khoa, gây mê hồi sức, da liễu, răng hàm mặt, ... Đây đều là những kỹ thuật có yêu cầu cao về chuyên môn, trang thiết bị và điều kiện thực hiện.</p> <p>Lưu ý: Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do bổ sung kỹ thuật thuộc danh mục kỹ thuật loại đặc biệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục giải quyết theo các quy định hiện hành cho đến khi kết thúc thủ tục hành chính.</p> <p>Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân, phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa</p>

	<p>bệnh) để kịp thời hướng dẫn, giải quyết.</p> <p>Việc ban hành Thông tư 04/2026/TT-BYT góp phần đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về y tế, đồng thời nâng cao tính chủ động của địa phương trong việc giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi triển khai kỹ thuật mới.</p>
II. Thông tư 12/2026/TT-BCT	
1. Tên văn bản	Thông tư 12/2026/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 09/3/2026 bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ Công thương
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Bộ trưởng Bộ Công Thương bãi bỏ toàn bộ 23 văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương, cụ thể như sau:</p> <p>(1) Quyết định 69/2003/QĐ-BCN ngày 25/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc ban hành quy định kiểm kê than tồn kho.</p> <p>(2) Quyết định 07/2006/QĐ-BCN ngày 11/4/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và điều kiện sử dụng điện làm phương tiện bảo vệ trực tiếp.</p> <p>(3) Quyết định 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc ban hành Quy phạm trang bị điện.</p> <p>(4) Quyết định 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp quy định kỹ thuật điện nông thôn.</p> <p>(5) Thông tư 40/2010/TT-BCT ngày 13/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp trên thị trường điện lực.</p> <p>(6) Thông tư 43/2010/TT-BCT ngày 29/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định công tác quản lý an toàn trong ngành Công Thương.</p> <p>(7) Thông tư 45/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà</p>

- nước của Bộ Công Thương.
- (8) Thông tư 14/2013/TT-BCT ngày 15/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về điều kiện kinh doanh than.
- (9) Thông tư 15/2014/TT-BCT ngày 28/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về mua bán công suất phản kháng.
- (10) Thông tư 06/2015/TT-BCT ngày 23/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực hóa chất, điện lực và hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa.
- (11) Thông tư 33/2015/TT-BCT ngày 27/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện.
- (12) Thông tư 24/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng.
- (13) Thông tư 13/2017/TT-BCT ngày 03/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BCT quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện; Thông tư 30/2014/TT-BCT quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh và Thông tư 57/2014/TT-BCT quy định phương pháp, trình tự xây dựng và ban hành khung giá phát điện.
- (14) Thông tư 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.
- (15) Thông tư 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.
- (16) Thông tư 13/2022/TT-BCT ngày 25/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư bãi bỏ khoản 6 Điều 7 Thông tư 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.
- (17) Thông tư 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực.
- (18) Thông tư 16/2023/TT-BCT ngày 31/8/2023 của Bộ trưởng Bộ

	<p>Công Thương hướng dẫn về hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt.</p> <p>(19) Thông tư 12/2024/TT-BCT ngày 01/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương liên quan đến điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia và thị trường điện.</p> <p>(20) Thông tư liên tịch 16/2011/TTLT-BCT-BNV ngày 05/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp trực thuộc Sở Công Thương.</p> <p>(21) Thông tư liên tịch 29/2011/TTLT-BCT-BTC ngày 04/8/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức phối hợp kiểm tra giữa cơ quan Quản lý thị trường và cơ quan Quản lý giá.</p> <p>(22) Thông tư liên tịch 36/2012/TTLT-BCT-BCA-BTP-BYT-TANDTC-VKSNDTC ngày 07/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Y tế, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn xử lý vi phạm về kinh doanh rượu nhập lậu, sản phẩm thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá nhập lậu.</p> <p>(23) Thông tư liên tịch 27/2015/TTLT-BCT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 17/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn chuyển hồ sơ vụ trộm cắp điện để truy cứu trách nhiệm hình sự.</p>
--	--

III. Thông tư 07/2026/TT-KTNN

1. Tên văn bản	Thông tư 07/2026/TT-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ban hành ngày 09/3/2026 bãi bỏ toàn bộ một văn bản quy phạm pháp luật do Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026

4. Nội dung chính lưu ý	Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 879/2006/QĐ-KTNN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Chương trình hành động phòng, chống tham nhũng của Kiểm toán Nhà nước.
IV. Thông tư 06/2026/TT-KTNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 06/2026/TT-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ban hành ngày 09/3/2026 bãi bỏ toàn bộ một văn bản quy phạm pháp luật do Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 01/2008/QĐ-KTNN ngày 29/01/2008 của Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành chương trình hành động về đẩy mạnh cải cách hành chính nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Kiểm toán Nhà nước
V. Thông tư 19/2026/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 19/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 10/3/2026 bãi bỏ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật và Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ - Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật. - Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC
3. Thời điểm có hiệu lực	01/05/2026
4. Nội dung chính lưu ý	
VI. Nghị định 71/2026/NĐ-CP	

1. Tên văn bản	Nghị định 71/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày ngày 09/3/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định số 107/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 20/9/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử là hành vi có lỗi do tổ chức, cá nhân thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.</p> <p>Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử không được quy định tại Nghị định 71/2026/NĐ-CP thì áp dụng quy định tại các nghị định khác của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.</p> <p>* Đơn cử quy định về mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt; hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử đối với cá nhân đến 1.000.000.000 đồng, đối với tổ chức đến 2.000.000.000 đồng. - Mức phạt tiền theo thẩm quyền quy định tại Chương II Nghị định này được áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, trừ khoản 4, khoản 5 Điều 7; khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 8; khoản 4, khoản 5 Điều 10; khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 16 và các điều quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định 71/2026/NĐ-CP. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm hành chính, mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. - Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại các điều từ Điều 46 đến Điều 52 Nghị định 71/2026/NĐ-CP là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân. - Hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang thực hiện trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử:

	<p>+ Hành vi quy định tại điểm a, điểm c khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 5; điểm a, điểm e, điểm i khoản 5 Điều 8; Điều 16; điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 18; điểm c, điểm đ khoản 1, khoản 5 Điều 19; khoản 2, khoản 3 Điều 21; khoản 3, khoản 4 Điều 24; điểm d khoản 1 Điều 29; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 41; điểm a khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 42; điểm d khoản 2 Điều 45 của Nghị định 71/2026/NĐ-CP là hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, trong trường hợp hành vi vi phạm không tiếp diễn, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm mà tổ chức, cá nhân kết thúc thời hạn phải thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định;</p> <p>+ Hành vi được quy định tại điểm b khoản 1, điểm đ, điểm g khoản 5 Điều 8; khoản 1, điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 10; Điều 11; khoản 1, khoản 2 Điều 13; điểm a, điểm i khoản 1 Điều 19; điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 38; khoản 1 Điều 39 của Nghị định 71/2026/NĐ-CP là hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện, thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm;</p> <p>+ Trừ các hành vi được quy định tại điểm a, điểm b khoản này, các hành vi khác được quy định trong Nghị định này do người có thẩm quyền xử phạt xác định thời hiệu xử phạt theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.</p>
--	--

VII. Thông tư 22/2026/TT-BQP

1. Tên văn bản	Thông tư 22/2026/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ban hành ngày 23/3/2026 quy định về xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 25/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ban hành ngày 07/3/2020 quy định về xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.
3. Thời điểm có hiệu lực	07/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Thông tư 22/2026/TT-BQP quy định yêu cầu chung trong xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, chất lượng đối với vũ khí trang bị, sản phẩm, hàng quốc phòng trong các trạng thái mua sắm nhập khẩu, sản xuất, sửa chữa, cải tiến và đang khai thác sử dụng, các hoạt động

	<p>dịch vụ liên quan đến quân sự, quốc phòng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo về bí mật quân sự, quốc phòng, an toàn, sức khỏe con người, bảo vệ môi trường, quyền và lợi ích của các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật. - Tuân thủ nguyên tắc làm việc đồng thuận trên cơ sở thảo luận công khai, dân chủ của các cơ quan, đơn vị có liên quan. - Dựa trên tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh nghiệm thực tiễn, nhu cầu hiện tại và xu hướng phát triển của Quân đội; các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài có tính chất tương đồng, phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. - Ưu tiên xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo nhóm các đối tượng tương đồng về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý. - Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong Quân đội và quốc gia. - Trường hợp viện dẫn tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài đối với các yêu cầu kỹ thuật, cơ quan soạn thảo phải đảm bảo có sẵn bản ngôn ngữ gốc và bản tiếng Việt của tài liệu viện dẫn và chịu trách nhiệm về nội dung của bản tiếng Việt. - Khuyến khích xây dựng TCVN/QS trên cơ sở chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài phù hợp với điều kiện của Việt Nam và đặc thù quân sự.
--	--

VIII. Thông tư 03/2026/TT-BNV

1. Tên văn bản	Thông tư 03/2026/TT-BNV của Bộ Nội vụ ban hành ngày 26/3/2026 hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
3. Thời điểm có hiệu lực	15/5/2026
4. Nội dung	Điều 21 Thông tư 03/2026/TT-BNV quy định quy đổi ra giờ chuẩn

<p>chính lưu ý</p>	<p>giảng dạy đối với giảng viên đào tạo bồi dưỡng công chức như sau:</p> <p>[1] Giảng dạy</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một tiết giảng bài, thảo luận trên lớp được tính 01 giờ chuẩn. - Một tiết hướng dẫn giải quyết bài tập tình huống được tính từ 2 đến 2,5 giờ chuẩn. - Một tiết hướng dẫn thực hành trên lớp được tính từ 1,5 đến 2 giờ chuẩn. - Một tiết giảng dạy báo cáo chuyên đề được tính từ 1,5 đến 2 giờ chuẩn. <p>[2] Hướng dẫn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn học viên viết thu hoạch, tiểu luận, đề án được tính từ 3 đến 5 giờ chuẩn. - Hướng dẫn, đưa học viên đi nghiên cứu thực tế 01 ngày làm việc được tính từ 03 đến 04 giờ chuẩn. <p>[3] Soạn và duyệt đề kiểm tra</p> <ul style="list-style-type: none"> - Soạn 01 đề kiểm tra viết và đáp án được tính từ 2 đến 2,5 giờ chuẩn. Duyệt 1 đề kiểm tra viết và đáp án được tính 0,5 giờ chuẩn. - Soạn 5 đề kiểm tra vấn đáp và đáp án được tính từ 1,5 đến 02 giờ chuẩn. Duyệt 5 đề kiểm tra vấn đáp và đáp án được tính 0,5 giờ chuẩn. - Soạn 01 đề kiểm tra trắc nghiệm và đáp án được tính từ 2 đến 2,5 giờ chuẩn. Duyệt 01 đề kiểm tra trắc nghiệm và đáp án được tính 0,5 giờ chuẩn. <p>[4] Coi kiểm tra</p> <p>Coi mỗi tiết kiểm tra được tính 0,5 giờ chuẩn/giảng viên.</p> <p>[5] Chấm bài kiểm tra, thu hoạch, tiểu luận, đề án (chấm 2 lượt, mỗi lượt 01 giảng viên).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi lượt chấm từ 04 đến 06 bài kiểm tra viết được tính 01 giờ chuẩn. - Mỗi lượt chấm kiểm tra vấn đáp 01 học viên được tính 0,5 giờ chuẩn. - Mỗi lượt chấm từ 08 đến 10 bài kiểm tra trắc nghiệm được tính 01 giờ chuẩn. - Mỗi lượt chấm 01 khóa luận tốt nghiệp (nếu có) được tính 2 giờ chuẩn. - Mỗi lượt chấm 4 bài thu hoạch, tiểu luận được tính 01 giờ chuẩn. - Mỗi lượt chấm 01 đề án được tính 2 giờ chuẩn. <p>[6] Hội đồng tuyển sinh hoặc Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp (nếu</p>
---------------------------	---

	<p>có): Chủ tịch Hội đồng được tính 2 giờ chuẩn/buổi, Phó Chủ tịch Hội đồng và Thư ký Hội đồng được tính 1,5 giờ chuẩn/buổi, Ủy viên Hội đồng được tính 01 giờ chuẩn/buổi.</p> <p>[7] Tham gia hội đồng thi tốt nghiệp hoặc chấm khóa luận tốt nghiệp (nếu có): Chủ tịch Hội đồng được tính 3 giờ chuẩn/buổi; Phó Chủ tịch Hội đồng được tính 2 giờ chuẩn/buổi; Trưởng ban, Thư ký Hội đồng chấm thi, coi thi tốt nghiệp được tính từ 1,5 đến 2 giờ chuẩn/buổi; Phó Trưởng ban chấm thi, coi thi tốt nghiệp được tính từ 1 đến 1,5 giờ chuẩn/buổi.</p> <p>[8] Thanh tra thi tốt nghiệp được tính từ 1,5 đến 2 giờ chuẩn/buổi/người.</p> <p>[9] Chấm thi giảng viên dạy giỏi cấp trường (hoặc cấp toàn quốc) được tính từ 3 đến 4 giờ chuẩn/buổi/người.</p> <p>[10] Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy. Tuy nhiên, các nhiệm vụ này được tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để đánh giá, xếp loại chất lượng giảng viên đối với giảng viên không đạt định mức lao động.</p> <p>[11] Căn cứ quy định nêu trên, thủ trưởng cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quy đổi cụ thể thời gian thực hiện các hoạt động tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 21 Thông tư 03/2026/TT-BNV ra giờ chuẩn giảng dạy, bảo đảm phù hợp với yêu cầu của từng chương trình đào tạo, bồi dưỡng và điều kiện thực tế.</p>
--	--

IX. Thông tư 16/2026/TT-BKHCN

1. Tên văn bản	Thông tư 16/2026/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 09/4/2026 quy định chi tiết việc ký kết, thực hiện các hiệp định, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau, thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 27/2007/TT-BKHCN ngày 31/10/2017 hướng dẫn ký kết và thực hiện các hiệp định và thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp
3. Thời điểm có hiệu lực	24/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

X. Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	
1. Tên văn bản	Quyết định 14/2026/QĐ-TTg ngày 06/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình điều tra thống kê quốc gia
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình điều tra thống kê quốc gia
3. Thời điểm có hiệu lực	20/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm 03 cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia (Tổng điều tra dân số và nhà ở; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp; Tổng điều tra kinh tế) và 42 cuộc điều tra thống kê được quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 14/2026.</p> <p>Quy định về tổng điều tra kinh tế</p> <p>**Mục đích điều tra: Thu thập thông tin cơ bản về số cơ sở kinh tế, số lượng, trình độ của lực lượng lao động đang làm việc trong các cơ sở kinh tế; kết quả hoạt động làm cơ sở để rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách quản lý, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, vùng, phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp dần mẫu tổng thể phục vụ công tác chọn mẫu cho các cuộc điều tra thống kê.</p> <p>**Đối tượng, đơn vị điều tra:</p> <p>- Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất kinh doanh của tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổ hợp tác; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.</p> <p>- Đơn vị điều tra: Các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổ hợp tác; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.</p>

	<p>**Loại điều tra: Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu.</p> <p>**Nội dung điều tra chủ yếu:</p> <p>(1) Thông tin chung các đơn vị điều tra:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra; - Nhóm thông tin về lao động, thu nhập của người lao động; - Nhóm thông tin về tài sản của đơn vị điều tra; - Nhóm thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị điều tra: Kết quả sản xuất kinh doanh; sản phẩm sản xuất kinh doanh; chi phí sản xuất kinh doanh; phân phối thu nhập... - Nhóm thông tin về năng lượng; - Nhóm thông tin về ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh;... - Nhóm thông tin về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; - Nhóm thông tin theo chuyên đề cần đánh giá, tùy thuộc yêu cầu thực tế; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0301, 0501, 0502, 0507, 0509, 0513, 0514.</p> <p>(2) Đối với doanh nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số doanh nghiệp; số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0304, 0305, 0306.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tin thống kê về lĩnh vực vốn đầu tư, xây dựng, tài khoản quốc gia; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401, 0402, 0403, 0404, 0405, 0507, 0509, 0513, 0514, 0515, 0516, 0517.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tin thống kê về lĩnh vực công nghiệp và năng lượng; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0902, 0903, 0904, 0908, 0512.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tin thống kê về lĩnh vực thương mại và dịch vụ, công nghệ thông tin, kinh tế số, logistics và khoa học công nghệ; - Chi phí vận tải và bảo hiểm và các chi phí khác của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0515, 0516, 0517, 1001, 1002, 1003, 1004, 1009, 1010, 1201, 1202, 1203, 1311, 1312, 1321,</p>
--	--

	<p>1405, 1703.</p> <p>(3) Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra; nhóm thông tin về lao động; nhóm thông tin về nhóm sản phẩm và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tài sản; nhóm thông tin về năng lực vận tải, lưu trữ, nhóm thông tin về lĩnh vực thống kê chuyên ngành; nhóm thông tin về năng lượng và ứng dụng công nghệ thông tin; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0507, 0509, 0513, 0514, 0902, 0903, 0904, 0908, 1001, 1002, 1003, 1004, 1201, 1202, 1203, 1311, 1312, 1321.</p> <p>(4) Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ hợp tác.</p> <p>**Kỳ điều tra: Chu kỳ 5 năm (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 1 và 6).</p> <p>**Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính (Cục Thống kê)</p> <p>**Cơ quan phối hợp: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế</p>
--	---

LĨNH VỰC VI PHẠM HÀNH CHÍNH

I. Nghị định 78/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 78/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 17/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 174/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 174/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm tra có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi, nội dung cuộc thanh tra, kiểm tra trong thời hạn thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp

luật. Trường hợp hết thời hạn thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật mà chưa thể ra quyết định xử phạt, thì phải chuyển vụ vi phạm đến người có thẩm quyền để xử phạt.

- Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

- Trường hợp hình thức, mức tiền phạt, hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì người có thẩm quyền xử phạt đang xử lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan, người có thẩm quyền để xử phạt.

- Trường hợp người có thẩm quyền đang thi hành công vụ theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính nhưng không có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thì chuyển biên bản vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.

- Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại Điều 41 Nghị định 174 là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

- Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các chức danh quy định tại Điều 41 Nghị định 174 cụ thể như sau:

+ Các chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 41 Nghị định 174 có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 40 Nghị định 174;

+ Các chức danh thuộc lực lượng Công an nhân dân quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 41 Nghị định 174 có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 15, điểm d khoản 2 Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 40 Nghị định 174;

+ Các chức danh thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 41 Nghị định 174 có quyền xử phạt

	đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Nghị định 174.
II. Nghị định 76/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 76/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Sửa đổi mức phạt hành chính các hành vi vi phạm về bình đẳng giới từ 01/5/2026 liên quan đến một số lĩnh vực như sau:</p> <p>* Liên quan đến gia đình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Cản trở hoặc không cho thành viên trong gia đình thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì lý do giới tính; + Đối xử bất bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính. - Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính; + Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, sử dụng biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên trong gia đình thuộc một giới nhất định. - Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi dùng vũ lực nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính. <p>* Liên quan đến kinh tế</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới; + Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới; + Xúi giục người khác trì hoãn cung cấp hoặc trì hoãn, không cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định các thông tin, tài liệu, mẫu hồ sơ theo quy định đối với người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới. - Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Dùng vũ lực cản trở người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới; + Sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ nhằm cản trở người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới; + Ép buộc người khác sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ nhằm cản trở người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới.
--	---

III. Nghị định 79/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 79/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 18/3/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định số 96/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06/6/2022
3. Thời điểm có hiệu lực	02/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Hành vi vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới ngoài khu vực cửa khẩu bị xử phạt vi phạm hành chính như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà tang vật vi phạm có giá trị dưới 10.000.000 đồng. - Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

	<p>+ Hành vi vi phạm mà tang vật vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;</p> <p>+ Vận chuyển trái phép qua biên giới hàng hóa là văn hóa phẩm.</p> <p>- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà tang vật vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.</p> <p>- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới ngoài khu vực cửa khẩu:</p> <p>+ Hành vi vi phạm mà tang vật vi phạm có giá trị dưới 10.000.000 đồng.</p> <p>+ Hành vi vi phạm mà tang vật vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.</p> <p>+ Hành vi vi phạm mà tang vật vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.</p> <p>- Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 15 Nghị định 79/2026/NĐ-CP, trừ trường hợp đã áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 6 Điều 15 Nghị định 79/2026/NĐ-CP.</p> <p>- Biện pháp khắc phục hậu quả</p> <p>+ Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, môi trường và văn hóa phẩm có nội dung độc hại đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;</p> <p>+ Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.</p> <p>Mức phạt tiền trên được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trường hợp tổ chức có cùng hành vi vi phạm như của cá nhân thì mức phạt tiền bằng hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân.</p>
--	--

IV. Nghị định 82/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 82/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 20/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2017/NĐ-CP và
-----------------------	---

	Nghị định số 37/2022/NĐ-CP
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2017/NĐ-CP và Nghị định số 37/2022/NĐ-CP
3. Thời điểm có hiệu lực	04/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Nhiều chức danh được tăng thẩm quyền xử phạt vi phạm trên biển, đảo từ 04/05/2026</p> <p>Theo đó, sửa đổi, bổ sung quy định về hình thức xử phạt và thẩm quyền xử phạt của nhiều lực lượng, trong đó có Cảnh sát biển Việt Nam, Bộ đội Biên phòng và Công an nhân dân.</p> <p>Đơn cử quy định thẩm quyền xử phạt hành chính của Cảnh sát biển Việt Nam trên các vùng biển, đảo và thêm lục địa từ 04/05/2026 như sau:</p> <p>(1) Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt cảnh cáo; - Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; - Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định. <p>(2) Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt cảnh cáo; - Phạt tiền đến 100.000.000 đồng; - Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định. <p>(3) Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt cảnh cáo; - Phạt tiền đến 200.000.000 đồng; - Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định. - Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 4 Nghị định 82/2026. <p>(4) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt cảnh cáo; - Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

	<ul style="list-style-type: none"> - Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định. - Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, e và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 4 Nghị định 82/2026. <p>(5) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt cảnh cáo; - Phạt tiền đến 500.000.000 đồng; - Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; - Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; - Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, e và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 4 Nghị định 82/2024. <p>(6) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt cảnh cáo; - Phạt tiền đến 800.000.000 đồng; - Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn; - Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; - Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định 82/2024. <p>(7) Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt cảnh cáo; - Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng; - Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; - Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; - Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định 82/2026.
--	--

V. Nghị định 108/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 108/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2021/NĐ-CP ngày
-----------------------	--

	31/12/2021 của Chính phủ quy định về chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và cơ sở giáo dục bắt buộc
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 140/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định về chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và cơ sở giáo dục bắt buộc
3. Thời điểm có hiệu lực	15/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	
VI. Nghị định 81/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 81/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/3/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường sắt
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định số 100/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng)
3. Thời điểm có hiệu lực	15/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Điều 23 Nghị định 81/2026/NĐ-CP quy định về mức xử phạt các hành vi vi phạm quy định về kết nối các tuyến đường sắt như sau:</p> <p>(1) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức được giao quản lý, khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng không phát hiện hoặc không có biện pháp ngăn chặn, báo cáo kịp thời các vi phạm về kết nối tuyến đường sắt.</p> <p>(2) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức khi kết nối các tuyến đường sắt thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết nối trái phép các tuyến đường sắt - Không thực hiện đúng, đủ các nội dung trong Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt - Thực hiện kết nối khi chưa có ý kiến thống nhất bằng văn bản của đơn vị quản lý tuyến đường sắt được kết nối theo quy định - Khi hoàn thành việc kết nối không bàn giao hiện trường, hồ sơ hoàn

	<p>công trình trong khu vực kết nối theo quy định</p> <p>* Lưu ý: Các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác trực tiếp liên quan đến lĩnh vực giao thông đường sắt không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt</p> <p>Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường sắt xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành vi vi phạm đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng Nghị định đang có hiệu lực thì hành vi vi phạm tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm.</p> <p>Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường sắt xảy ra trước ngày 15/5/2026 nhưng vẫn đang diễn ra khi Nghị định 81/2026/NĐ-CP đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định 81/2026/NĐ-CP.</p>
--	--

VII. Nghị định 80/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 80/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 19/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11/12/2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11/12/2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa
3. Thời điểm có hiệu lực	15/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Nghị định 80/2026/NĐ-CP đã bổ sung quy định về thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc thi hành các hình thức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

	<p>- Cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có) để thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật và phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đó.</p> <p>- Đối với biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ, giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung, cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ, giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung theo quy định tại Điều 85 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>Người có thẩm quyền ra quyết định thi hành biện pháp khắc phục hậu quả chuyển giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ, giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, chứng chỉ, giấy tờ đó.</p> <p>- Đối với biện pháp khắc phục hậu quả buộc thanh toán phí, lệ phí hàng hải và các khoản tiền liên quan khác theo quy định:</p> <p>+ Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải hoặc đường thủy nội địa nơi tàu thuyền rời cuối cùng để thực hiện việc xác định phí, lệ phí hàng hải và các khoản tiền liên quan khác theo quy định phải nộp.</p> <p>+ Cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm thông báo kết quả thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.</p>
--	---

VIII. Nghị định 90/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 90/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/3/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định 117/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/9/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế
3. Thời điểm có hiệu lực	15/5/2026

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Điều 48 Nghị định 90/2026/NĐ-CP quy định mức xử phạt hành chính với hành vi vi phạm quy định về nguyên tắc trong hành nghề khám bệnh, chữa bệnh như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Không tôn trọng, không hợp tác với người hành nghề khi khám bệnh, chữa bệnh; + Không tôn trọng quyền của người bệnh theo quy định của pháp luật; + Không chấp hành phương pháp, kỹ thuật chuyên môn để thực hiện khám bệnh, chữa bệnh của người hành nghề, trừ trường hợp được quyền từ chối chữa bệnh. - Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Không cung cấp trung thực thông tin liên quan đến tình trạng sức khỏe của mình, không hợp tác đầy đủ với người hành nghề và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; + Không chấp hành hoặc không yêu cầu thân nhân, người đến thăm mình chấp hành nội quy của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; + Không ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp người bệnh trong tình trạng cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, phụ nữ có thai, người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người từ đủ 75 tuổi trở lên, người có công với cách mạng phù hợp với đặc thù của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. - Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Gây tổn hại đến danh dự, nhân phẩm của người hành nghề trong khi đang khám bệnh, chữa bệnh; + Không thực hiện đúng quy tắc ứng xử của người hành nghề theo quy định của pháp luật; + Kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người bệnh. - Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Không chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh khi sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, trừ trường hợp được miễn, giảm theo quy định
---------------------------------------	--

	<p>của pháp luật;</p> <ul style="list-style-type: none">+ Không thành lập hội đồng chuyên môn theo quy định của pháp luật để xác định có hay không có sai sót chuyên môn kỹ thuật trong trường hợp có yêu cầu giải quyết tranh chấp về khám bệnh, chữa bệnh khi xảy ra tai biến đối với người bệnh.- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ đúng quy định chuyên môn kỹ thuật trong hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, trừ các trường hợp không tuân thủ các quy định chuyên môn kỹ thuật đã được quy định tại các điều khoản khác của Mục 2 Chương II Nghị định 90/2026/NĐ-CP.- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây tổn hại đến sức khỏe, đe dọa tính mạng của người hành nghề trong khi đang khám bệnh, chữa bệnh mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.- Hình thức xử phạt bổ sung:<ul style="list-style-type: none">+ Tước quyền sử dụng giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều 48 Nghị định 90/2026/NĐ-CP;+ Đình chỉ hoạt động một phần của cơ sở (đối với các khoa, phòng, trung tâm, đơn vị, bộ phận vi phạm) hoặc tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở (đối với vi phạm ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh) trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều 48 Nghị định 90/2026/NĐ-CP.- Biện pháp khắc phục hậu quả:<ul style="list-style-type: none">+ Buộc xin lỗi trực tiếp người hành nghề đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 và khoản 6 Điều 48 Nghị định 90/2026/NĐ-CP;+ Buộc xin lỗi trực tiếp người bệnh đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định 90/2026/NĐ-CP. <p>Lưu ý: Mức phạt tiền được quy định tại Chương II Nghị định 90/2026/NĐ-CP là mức phạt tiền đối với cá nhân. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.</p>
<p>IX. Nghị định 98/2026/NĐ-CP</p>	

1. Tên văn bản	Nghị định 98/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/3/2026 quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định 130/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em
3. Thời điểm có hiệu lực	16/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Nghị định quy định hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em.</p> <p>Đơn cử, căn cứ tại Điều 24 Nghị định 98/2026 có quy định về hành vi vi phạm quy định về cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi bắt trẻ em làm công việc gia đình quá sức, quá thời gian, ảnh hưởng đến việc học tập, vui chơi, giải trí, ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của trẻ em. - Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tổ chức, ép buộc trẻ em đi xin ăn; + Cho thuê, cho mượn trẻ em hoặc sử dụng trẻ em để xin ăn; + Dẫn dắt, rủ rê, xúi giục, dụ dỗ, lôi kéo, kích động, lợi dụng, ép buộc làm trung gian giao dịch hoạt động bóc lột trẻ em; + Dẫn dắt, rủ rê, xúi giục, dụ dỗ, lôi kéo, kích động, lợi dụng, bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật. - Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hình ảnh, thông tin cá nhân của trẻ em để tạo ra nội dung gây tổn hại đến sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ hoặc để trục lợi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. - Bên cạnh đó, tại Khoản 4 Điều 24 Nghị định 98/2026 có quy định về biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

	<p>+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 24 Nghị định 98/2026;</p> <p>+ Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em trong trường hợp vi phạm hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24 Nghị định 98/2026 mà gây ra thương tích hoặc tổn hại về sức khỏe cho trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.</p>
X. Nghị định 114/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 114/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 02/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 12/7/2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 12/7/2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá
3. Thời điểm có hiệu lực	20/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Nghị định 114/2026/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng hơn thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả của các chức danh, đơn cử:</p> <p>* Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thanh tra viên Thanh tra Hàng hải Việt Nam; Thanh tra viên Thanh tra Hàng không Việt Nam có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá như sau: Phạt tiền tối đa đến 15.000.000 đồng. - Trưởng đoàn thanh tra của các cơ quan cấp khu vực, tỉnh được phạt tiền tối đa đến 75.000.000 đồng. - Chánh Thanh tra Cục hoặc cấp tỉnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính tối đa đến 120.000.000 đồng; Chánh Thanh tra các Bộ, cùng Trưởng đoàn được phạt tiền tối đa 150.000.000 đồng. <p>* Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giám đốc Sở được phép xử phạt tối đa 120.000.000 đồng; Cục trưởng Cục Quản lý giá và các Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao nhiệm vụ kiểm tra chuyên ngành có quyền xử phạt tới 150.000.000 đồng.

	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá tối đa 75.000.000 đồng. * Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường - Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ được bổ sung thẩm quyền phạt tối đa 15.000.000 đồng; Đội trưởng Đội Quản lý thị trường cấp tỉnh có thể phạt đến 45.000.000 đồng. - Chi cục trưởng hoặc Trưởng phòng nghiệp vụ quản lý thị trường có thể phạt tối đa 75.000.000 đồng. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền phạt tiền tối đa đến 150.000.000 đồng. * Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân - Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền tối đa đến 15.000.000 đồng. - Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền phạt tiền tối đa đến 30.000.000 đồng. - Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền phạt tiền tối đa đến 45.000.000 đồng. - Trưởng Công an cấp xã có quyền phạt tiền tối đa đến lên đến 75.000.000 đồng. <p>Ngoài phạt tiền, các chức danh trên còn có quyền áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả theo các quy định tại Nghị định 87/2024.</p>
XI. Nghị định 133/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 133/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 06/4/2026 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 134/2013/NĐ-CP ngày 17/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng mặt trời tiết kiệm và hiệu quả được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 17/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022
3. Thời điểm có hiệu lực	25/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Quy định rõ các chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam do Việt Nam chi toàn bộ chi phí trong nước như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi đón, tiễn khách tại sân bay;

	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn xe ô tô đưa, đón khách; - Tiêu chuẩn về thuê chỗ ở; - Tiêu chuẩn ăn hàng ngày (bao gồm 2 bữa trưa, tối); - Tổ chức chiêu đãi; - Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc; - Chi dịch thuật; - Chi văn hóa, văn nghệ và tặng phẩm; - Chế độ, tiêu chuẩn chi khi đưa đoàn khách nước ngoài đi công tác địa phương và cơ sở; - Chi đưa khách đi tham quan; - Trách nhiệm chi tiếp khách trong trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị. <p>Nguồn kinh phí thực hiện chế độ tiếp khách nước ngoài làm việc tại Việt Nam, chế độ tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Ngân sách nhà nước. (2) Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập. (3) Các khoản đóng góp, ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước. (4) Nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (trong trường hợp có văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu phí được để lại để chi tiếp khách nước ngoài, chi hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiếp khách trong nước).
--	--

LĨNH VỰC THỦ TỤC TỔ TỤNG

I. Luật số 105/2025/QH15

1. Tên văn bản	Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15 của Quốc hội ban hành ngày 05/12/2025
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Các trường hợp không được bổ nhiệm giám định viên tư pháp từ ngày 01/5/2026 Giám định viên tư pháp là người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền

	<p>bổ nhiệm để thực hiện giám định tư pháp.</p> <p>Theo đó, những trường hợp không được bổ nhiệm giám định viên tư pháp ngày 01/5/2026 gồm:</p> <p>(1) Người không đủ tiêu chuẩn sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phẩm chất đạo đức tốt; - Có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên. <p>Trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự đã trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự thì thời gian thực tế hoạt động chuyên môn từ đủ 03 năm trở lên;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp. <p>(2) Người bị mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;</p> <p>(3) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; người đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;</p> <p>(4) Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; (quy định mới bổ sung)</p> <p>(5) Cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm; công chức, viên chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu quân nhân hoặc buộc thôi việc; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân hoặc buộc thôi việc. (quy định mới bổ sung)</p> <p>Quy định tại điểm này được áp dụng trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm quyết định kỷ luật có hiệu lực;</p> <p>(6) Người đang trong thời gian chấp hành quyết định kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên (quy định mới bổ sung).</p>
--	--

II. Thông tư liên tịch số 08/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC

1. Tên văn bản	Thông tư liên tịch số 08/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 10/3/2026 quy định việc phối hợp giữa Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân trong thi hành một số quy định của Luật Tố tụng hành chính
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Luật Tố tụng hành chính
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Một số quy định về chuyển hồ sơ, tài liệu, chứng cứ, gửi văn bản tố tụng giữ Tòa án và Viện kiểm sát</p> <p>*Phương thức chuyển hồ sơ, văn bản tố tụng</p> <p>1/ Hồ sơ vụ án hành chính có thể được chuyển qua đường bưu chính hoặc chuyển trực tiếp.</p> <p>2/ Tất cả tài liệu trong hồ sơ vụ án (bao gồm tài liệu cũ và tài liệu mới bổ sung, nếu có) đều phải được đánh số, sắp xếp theo quy định tại khoản 2 Điều 132 Luật TTHC và có bản kê danh mục tài liệu. Trước khi chuyển hồ sơ vụ án từ Tòa án sang Viện kiểm sát hoặc ngược lại, cơ quan chuyển hồ sơ phải kiểm tra đầy đủ tài liệu trong hồ sơ.</p> <p>3/ Trường hợp gửi hồ sơ theo đường bưu chính thì người trực tiếp nhận hồ sơ đầu tiên của Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải kiểm tra niêm phong; nếu niêm phong không còn nguyên vẹn thì phải lập biên bản ngay xác nhận tình trạng hồ sơ, có xác nhận của nhân viên bưu chính và báo cáo lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách, đồng thời thông báo ngay cho cơ quan chuyển hồ sơ để phối hợp giải quyết. Trường hợp niêm phong còn nguyên vẹn nhưng tài liệu trong hồ sơ bị thiếu so với bản kê danh mục tài liệu thì phải báo cáo lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách để lập biên bản ngay và thông báo cho cơ quan chuyển hồ sơ biết để phối hợp giải quyết. Ngày nhận hồ sơ là ngày cơ quan nhận hồ sơ tiếp nhận hồ sơ tại trụ sở.</p> <p>4/ Trường hợp hồ sơ vụ án được chuyển trực tiếp thì thủ tục giao nhận hồ sơ do Tòa án chuyển cho Viện kiểm sát được thực hiện tại trụ sở Viện kiểm sát; thủ tục giao nhận hồ sơ do Viện kiểm sát chuyển trả cho Tòa án được thực hiện tại trụ sở Tòa án. Người nhận hồ sơ phải đối chiếu bản kê danh mục tài liệu với tài liệu đã được đánh số trong hồ sơ. Việc giao nhận hồ sơ phải được lập biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm</p>

	<p>giao nhận, tình trạng hồ sơ, có chữ ký và họ tên của những người tiến hành giao nhận hồ sơ.</p> <p>5/ Việc gửi văn bản tố tụng của Tòa án và Viện kiểm sát được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo quy định của Luật TTHC và pháp luật khác có liên quan.</p> <p>*Chuyển giao tài liệu, chứng cứ được cung cấp, thu thập bổ sung cho Viện kiểm sát</p> <p>Trường hợp hồ sơ vụ án đã được chuyển cho Viện kiểm sát mà trước khi mở hoặc mở lại phiên tòa, phiên họp có tài liệu, chứng cứ do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập bổ sung thì Tòa án chuyển ngay cho Viện kiểm sát bản sao tài liệu, chứng cứ đó.</p> <p>*Thông báo, chuyển tài liệu, chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập</p> <p>Tài liệu, chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập theo quy định tại khoản 6 Điều 84 và khoản 2 Điều 259 Luật TTHC được thông báo cho đương sự theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật TTHC, được chuyển cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ án hành chính và bảo quản tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 94 Luật TTHC.</p> <p>*Gửi văn bản thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa sau khi hoãn, việc tiếp tục tạm ngừng phiên tòa</p> <p>1/ Việc thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa theo quy định tại khoản 4 Điều 163 Luật TTHC được thực hiện bằng văn bản.</p> <p>2/ Trường hợp Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa và thời hạn tạm ngừng dưới 30 ngày; hết thời hạn này mà Tòa án quyết định tiếp tục tạm ngừng phiên tòa vì lý do tạm ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Tòa án thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc tiếp tục tạm ngừng phiên tòa. Thời hạn tối đa của việc tạm ngừng phiên tòa là không quá 30 ngày kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa.</p>
<p>III. Thông tư liên tịch số 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư liên tịch số 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 10/3/2026 quy định việc phối hợp giữa Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân trong thi hành một số quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự</p>

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Thông tư liên tịch 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC quy định tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phiên họp như sau:</p> <p>(1) Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để Viện kiểm sát nghiên cứu, tham gia phiên tòa được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 220, Điều 292, khoản 3 Điều 318, khoản 2 Điều 323, khoản 2 Điều 336 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.</p> <p>Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Sau khi thụ lý vụ án để xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm, Tòa án nhân dân cấp tỉnh chuyển ngay hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh để nghiên cứu, tham gia phiên tòa. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ cho Tòa án.</p> <p>(2) Đối với phiên họp xét kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp phúc thẩm gửi đơn kháng cáo quá hạn, bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ (nếu có) cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ, Viện kiểm sát trả lại cho Tòa án.</p> <p>(3) Đối với phiên họp phúc thẩm xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát trả lại hồ sơ cho Tòa án.</p> <p>(4) Đối với phiên họp xét đơn yêu cầu, phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị trong thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam</p>

	<p>phán quyết của Trọng tài nước ngoài, Tòa án gửi hồ sơ cùng quyết định mở phiên họp cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 15 ngày trước ngày mở phiên họp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát trả lại hồ sơ cho Tòa án.</p> <p>(5) Đối với phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo thủ tục đặc biệt, phiên họp giải quyết việc dân sự thì việc chuyển hồ sơ vụ án, việc dân sự cho Viện kiểm sát được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 359, khoản 3 Điều 366 và khoản 3 Điều 373 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.</p> <p>Trường hợp có yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao gửi cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao bản sao văn bản yêu cầu, kiến nghị hoặc đề nghị đó cùng hồ sơ vụ án trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, kiến nghị hoặc đề nghị.</p> <p>(6) Trường hợp Viện kiểm sát đã nhận được hồ sơ để xem xét kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm, xem xét kiến nghị theo thủ tục đặc biệt thì Tòa án không phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đó để tham gia phiên tòa, phiên họp mà chỉ gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định mở phiên họp cho Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Thông tư liên tịch 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC.</p>
<p>IV. Thông tư 08/2026/TT-BYT</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 08/2026/TT-BYT ngày 24/4/2026 hướng dẫn về giám định tư pháp trong lĩnh vực chuyên môn thuộc thamamr quyền quản lý của Bộ Y tế</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Thay thế các Thông tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 21/2025/TT-BYT quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần; - Thông tư số 03/2025/TT-BYT quy định về giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực y tế; - Thông tư số 42/2024/TT-BYT quy định quy trình, thành phần hồ sơ, biểu mẫu, thời hạn, nhân lực thực hiện và chế độ lưu trữ hồ sơ giám định pháp y; - Thông tư số 23/2019/TT-BYT ban hành quy trình giám định pháp y tâm thần và biểu mẫu sử dụng trong giám định pháp y tâm thần.

3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Danh mục lĩnh vực giám định tư pháp trong lĩnh vực y tế từ ngày 01/5/2026</p> <p>Theo đó, danh mục lĩnh vực giám định tư pháp trong lĩnh vực y tế bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Y tế dự phòng. - Khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng. - Giám định pháp y. - Giám định pháp y tâm thần. - Bà mẹ, trẻ em. - Dân số. - Bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội. - Y, dược cổ truyền. - Dược và mỹ phẩm. - Thiết bị y tế. - An toàn thực phẩm. - Bảo hiểm y tế. <p>Lưu ý về điều khoản chuyển tiếp tại Thông tư 08/2026/TT-BYT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giám định viên pháp y, pháp y tâm thần đã được bổ nhiệm trước ngày Thông tư 08/2026/TT-BYT có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I Thông tư 08/2026/TT-BYT thì được tiếp tục thực hiện giám định nhưng phải chuẩn hóa để đạt trình độ theo quy định trước ngày 15/8/2028. <p>Trường hợp giám định viên pháp y, pháp y tâm thần được cử đi học tập để đáp ứng trình độ mà không tham gia học tập hoặc kết quả học tập không đạt yêu cầu thì cơ quan, đơn vị sử dụng giám định viên báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần; hồ sơ về giám định tư pháp theo vụ việc, hồ sơ về giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần đã nộp hoặc tiếp nhận trước ngày Thông tư 08/2026/TT-BYT có hiệu lực thi hành thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục giải quyết theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. <p>Trường hợp đã giám định pháp y, pháp y tâm thần lần đầu trước</p>

	<p>ngày Thông tư 08/2026/TT-BYT có hiệu lực thì các lần giám định lại (nếu có), bao gồm cả trường hợp trung cầu, yêu cầu sau thời điểm Thông tư 08/2026/TT-BYT có hiệu lực áp dụng theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ khám giám định.</p>
<p>V. Thông tư 21/2026/TT-BNNMT</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 21/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 22/4/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Thay thế Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>01/5/2026</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Hướng dẫn giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường từ 01/5/2026</p> <p>Tổ chức, cá nhân thực hiện giám định tư pháp nghiên cứu nội dung quyết định trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp, hồ sơ, đối tượng giám định, thông tin, tài liệu kèm theo để yêu cầu người trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp cung cấp bổ sung thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ việc giám định tư pháp.</p> <p>Trường hợp cần thiết, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định tư pháp lập đề cương giám định tư pháp, gửi cơ quan, người trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp để thống nhất việc thực hiện giám định tư pháp.</p> <p>Các bước thực hiện giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét, đánh giá, thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung và đối tượng giám định tư pháp; - Căn cứ từng nội dung trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp, người thực hiện giám định tư pháp nghiên cứu, đối chiếu hồ sơ, đối tượng giám định, thông tin, tài liệu liên quan với các quy chuẩn chuyên môn áp dụng cho hoạt động giám định tư pháp để đưa ra nhận xét, đánh giá từng nội dung trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp. <p>Tổ chức, cá nhân thực hiện giám định tư pháp khi thực hiện giám định có quyền sử dụng kết quả thực nghiệm, xét nghiệm bổ sung hoặc kết luận chuyên môn do cá nhân, tổ chức khác có đủ điều kiện, năng lực</p>

	<p>thực hiện theo quy định của pháp luật nhằm phục vụ cho việc giám định.</p> <p>Tổ chức, cá nhân thực hiện giám định tư pháp phải lập văn bản ghi nhận toàn bộ quá trình thực hiện giám định tư pháp theo quy định tại Điều 34 Luật Giám định tư pháp.</p> <p>Trong quá trình thực hiện giám định tư pháp, nếu có nội dung mới hoặc vấn đề khác phát sinh thì tổ chức, cá nhân thực hiện giám định tư pháp phải thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan, người trưng cầu giám định tư pháp biết và thống nhất phương án giải quyết.</p>
VI. Thông tư 18/2026/TT-BKHCN	
1. Tên văn bản	Thông tư 18/2026/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 15/4/2026 quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Thay thế các Thông tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 03/2022/TT-BKHCN ngày 20/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ. - Thông tư số 25/2024/TT-BTTTT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp. - Tiêu chuẩn “Có trình độ đại học trở lên” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp là có bằng tốt nghiệp đại học trở lên do cơ sở giáo dục của Việt Nam cấp theo quy định của pháp luật hoặc do cơ sở giáo dục nước ngoài đào tạo và được công nhận để sử dụng tại Việt Nam phù hợp với chuyên môn đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp thuộc một trong các chuyên ngành giám định trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được quy định tại Điều 3 của Thông tư này. - Tiêu chuẩn “đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp là có thời gian trực tiếp làm công tác chuyên môn về

	<p>chuyên ngành được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên tính từ ngày được tuyển dụng hoặc tiếp nhận làm việc đến thời điểm lập hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, phù hợp với lĩnh vực giám định tư pháp mà người đó được bổ nhiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn “Đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp” quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp là có Giấy Chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được tổ chức có thẩm quyền cấp theo quy định tại Điều 15 Thông tư này. - Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Giám định tư pháp không được bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. - Giám định viên tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ bao gồm giám định viên theo từng chuyên ngành được quy định tại Điều 3 Thông tư này. - Người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ có thể được bổ nhiệm một hoặc nhiều chuyên ngành theo quy định tại Điều 3 Thông tư này khi có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp và Điều 4 Thông tư này.
--	--

VII. Thông tư 21/2026/TT-BGDĐT

1. Tên văn bản	Thông tư 21/2026/TT-BGDĐT ngày 31/3/2026 quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 16/2024/TT-BGDĐT ngày 20/11/2024 quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Danh mục giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo từ 01/5/2026</p> <p>Danh mục giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bao gồm các loại việc sau: chương trình giáo dục, nội dung giáo dục; sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu giảng dạy; thi, kiểm tra, tuyển sinh, đào tạo và văn bằng, chứng chỉ; nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ quản</p>

	<p>lý cơ sở giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục và nhân sự khác; quản lý người học; bảo đảm chất lượng giáo dục; kiểm định chất lượng giáo dục và các nội dung chuyên môn khác thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật.</p> <p>(i) Việc thực hiện giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được tiến hành như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, phân tích kỹ hồ sơ, đối tượng giám định và các tài liệu, thông tin được cung cấp; - Xác định rõ đối tượng, nội dung chuyên môn cần xem xét, đánh giá; - Tiến hành khảo sát hoặc xác minh vấn đề cần thiết có liên quan mà người trung cầu, yêu cầu giám định không thể cung cấp được tài liệu, thông tin về vấn đề đó (nếu có); - Tiến hành so sánh, đối chiếu vấn đề hoặc đối tượng cần giám định với quy chuẩn chuyên môn về vấn đề hoặc đối tượng cần giám định; - Đưa ra nhận xét, đánh giá, nêu ý kiến chuyên môn cụ thể, rõ ràng về vấn đề hoặc đối tượng cần giám định theo trung cầu, yêu cầu giám định; - Xây dựng, ban hành bản kết luận giám định tư pháp; - Lập hồ sơ giám định tư pháp. <p>(ii) Trong quá trình thực hiện giám định, nếu có nội dung mới hoặc vấn đề khác phát sinh thì cá nhân, tổ chức thực hiện giám định phải thông báo ngay bằng văn bản cho người trung cầu, yêu cầu giám định biết và thống nhất phương án giải quyết.</p> <p>(iii) Người thực hiện giám định phải lập văn bản ghi nhận toàn bộ quá trình thực hiện giám định tư pháp theo quy định tại Điều 34 Luật Giám định tư pháp.</p>
--	---

VIII. Thông tư 04/2026/TT-BVHTTDL

1. Tên văn bản	Thông tư 04/2026/TT-BVHTTDL ngày 30/3/2026 quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Thay thế các Thông tư sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 07/2014/TT-BVHTTDL ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định hồ sơ, các mẫu văn bản thực hiện giám định tư pháp; áp dụng quy chuẩn chuyên môn cho hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa; điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định của văn phòng giám định tư pháp về di vật, cổ vật, quyền tác giả, quyền liên quan; - Thông tư số 02/2019/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 7 năm 2019 của

	<p>Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định quy trình giám định tư pháp về quyền tác giả, quyền liên quan;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 03/2019/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định quy trình giám định tư pháp đối với di vật, cổ vật; - Thông tư số 08/2019/TT-BVHTTDL ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định quy trình giám định tư pháp đối với sản phẩm văn hóa; - Thông tư số 03/2021/TT-BVHTTDL ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bổ sung một số điều của các Thông tư quy định quy trình giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa; - Thông tư số 04/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định một số nội dung về giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa; - Thông tư số 01/2022/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BVHTTDL ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định hồ sơ, các mẫu văn bản thực hiện giám định tư pháp; áp dụng quy chuẩn chuyên môn cho hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa; điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định của văn phòng giám định tư pháp về di vật, cổ vật, quyền tác giả và quyền liên quan.
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>01/5/2026</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Tiêu chuẩn giám định viên tư pháp trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch</p> <p>Căn cứ Điều 4 Thông tư 04/2026/TT-BVHTTDL quy định tiêu chuẩn giám định viên tư pháp trong lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp 2025 được thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có trình độ đại học trở lên thuộc các ngành đào tạo văn hóa, luật, kinh tế, thông tin, các ngành đào tạo khác phù hợp với vị trí việc làm trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch. - Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong các lĩnh vực được đào tạo, lĩnh vực liên quan phù hợp với lĩnh vực giám định tư pháp cần bổ nhiệm từ đủ 05 năm trở lên tính từ ngày có quyết định tiếp nhận, tuyển dụng. - Đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp theo quy định tại Điều 5 Thông tư 04/2026/TT-BVHTTDL. <p>Quy định về bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư</p>

	<p>pháp trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch</p> <p>Căn cứ Điều 5 Thông tư 04/2026/TT-BVHTTDL quy định Bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp trong lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ vào nhu cầu thực tế của hoạt động giám định, người đứng đầu tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lựa chọn người trong đơn vị có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 04/2026/TT-BVHTTDL, lập danh sách gửi Vụ Pháp chế tổng hợp trình lãnh đạo Bộ quyết định tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp. <p>Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao/Sở Du lịch tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tùy điều kiện thực tế của địa phương, cử người của cơ quan mình tham gia bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức. MIN</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên cơ sở đề xuất của các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc Bộ, các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao/Sở Du lịch, Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp. - Kết thúc khóa bồi dưỡng, học viên được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp. Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 04/2026/TT-BVHTTDL. - Trên cơ sở Chương trình khung bồi dưỡng kiến thức pháp lý cho người giám định tư pháp của Bộ Tư pháp, Vụ Pháp chế có trách nhiệm xây dựng nội dung bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định.
IX. Thông tư 05/2026/TT-BNV	
1. Tên văn bản	Thông tư 05/2026/TT-BNV ngày 31/3/2026 quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nội vụ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa	Thay thế Thông tư 18/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định giám định tư

đôi, bổ sung	pháp trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Điều 6 Thông tư 5/2026/TT-BNV quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nội vụ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp 2025 có thể được xem xét, bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nội vụ. - Tiêu chuẩn giám định viên tư pháp thuộc lĩnh vực nội vụ tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp 2025 được hướng dẫn như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Có trình độ đại học trở lên do cơ sở giáo dục của Việt Nam đào tạo hoặc do cơ sở giáo dục nước ngoài đào tạo và được cơ quan có thẩm quyền công nhận để sử dụng tại Việt Nam. + Thời gian thực tế 05 năm hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo là tổng số thời gian làm việc ở vị trí việc làm công chức, viên chức không tính thời gian tập sự, thử việc (nếu có) và phù hợp lĩnh vực giám định tư pháp quy định tại Điều 3 Thông tư 5/2026/TT-BNV. - Tiêu chuẩn giám định viên tư pháp thuộc lĩnh vực nội vụ tại điểm c khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp 2025 được hướng dẫn như sau: <ul style="list-style-type: none"> Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp. Quy định về bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp trong lĩnh vực nội vụ <p>Căn cứ Điều 7 Thông tư 5/2026/TT-BNV quy định bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp trong lĩnh vực nội vụ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ nhu cầu thực tế của hoạt động giám định tư pháp hoặc trên cơ sở đề xuất của tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, thủ trưởng các đơn vị lựa chọn người có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 13 Luật Giám định tư pháp 2025, Điều 6 Thông tư 5/2026/TT-BNV, lập danh sách gửi Vụ Pháp chế tổng hợp, trình Lãnh đạo Bộ quyết định mở lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp. - Vụ Pháp chế chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư

	<p>pháp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết thúc khóa bồi dưỡng, học viên được xác nhận bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp. - Vụ Pháp chế có trách nhiệm xây dựng nội dung, chương trình bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp trình Lãnh đạo Bộ quyết định.
X. Nghị định 120/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 120/NĐ-CP ngày 03/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh phí, chi phí, hỗ trợ hoạt động tư pháp người chưa thành niên
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	20/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Quy định về chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động tư pháp người chưa thành niên</p> <p>Theo đó, việc chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động tư pháp người chưa thành niên thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi bảo đảm cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phòng điều tra thân thiện để thực hiện thủ tục tố tụng thân thiện đối với người chưa thành niên tham gia tố tụng, cơ sở vật chất của trường giáo dưỡng, trại giam riêng, phân trại, khu giam giữ dành riêng cho người chưa thành niên là phạm nhân. - Kinh phí chi từ nguồn vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công 2024 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn; - Kinh phí chi từ nguồn vốn thường xuyên thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; Nghị định 104/2026/NĐ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước 2025; Nghị định 165/2016/NĐ-CP quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 01/2021/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan. - Căn cứ danh mục, tiêu chuẩn định mức về cơ sở vật chất, trang thiết bị do các cơ quan ban hành phù hợp với thẩm quyền, đặc thù của từng cơ

	<p>quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ nêu tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định 120/2026/NĐ-CP, Thủ trưởng các cơ quan đề xuất nguồn kinh phí thực hiện (nguồn chi thường xuyên, chi đầu tư công) theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Nội dung, chế độ chi đối với phạm nhân là người dưới 18 tuổi, học sinh trường giáo dưỡng bao gồm chi thực hiện chế độ ăn, mặc, ở, đồ dùng sinh hoạt, chăm sóc y tế; chi phí cho các chương trình học văn hóa, giáo dục hướng nghiệp, học nghề, lao động, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ và vui chơi giải trí đối với học sinh trường giáo dưỡng và phạm nhân là người chưa thành niên; chi hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng trước khi chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng đối với học sinh trường giáo dưỡng và quyết định chấp hành xong án phạt tù đối với phạm nhân là người chưa thành niên trong trại giam.</p> <p>Chế độ chi được thực hiện theo quy định tại Nghị định 355/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên về áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại trại giam và chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên.</p>
--	---

LĨNH VỰC TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

I. Nghị định 75/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 75/2026/NĐ-CP ngày 16/3/2026 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Thay thế các:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước - Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Điều 6 Nghị định 75/2026/NĐ-CP quy định việc xác định phạm vi kinh phí chi quản lý hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ từ nguồn NSNN

	<p>như sau:</p> <p>(1) Kinh phí quản lý hành chính giao cho cơ quan thực hiện chế độ tự chủ được xác định và giao hàng năm bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoản quỹ tiền lương và chi hoạt động thường xuyên: <p>Khoản quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Quỹ tiền lương khoán bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo quy định.</p> <p>Khoản chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.</p> <p>Số biên chế được giao làm căn cứ thực hiện khoản quỹ tiền lương và chi hoạt động thường xuyên là số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Trường hợp cơ quan chưa được phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thì thực hiện khoản quỹ tiền lương và chi hoạt động thường xuyên trên cơ sở biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc tạm giao và phải điều chỉnh sau khi đề án vị trí việc làm được phê duyệt. Trường hợp lập thêm tổ chức, được giao nhiệm vụ mới hoặc biến động biên chế do sắp xếp bộ máy theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền thì số biên chế để làm căn cứ thực hiện khoản quỹ lương và chi hoạt động thường xuyên được thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khoản chi nghiệp vụ đặc thù thường xuyên mà tại thời điểm phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước hàng năm đã có dự toán chi tiết theo khối lượng công việc và đã có chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, được đơn vị dự toán cấp I tổng hợp trong phương án phân bổ, giao dự toán. <p>(2) Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ quy định trên để xác định phạm vi kinh phí quản lý hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ cho các cơ quan cấp xã theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị định 75/2026/NĐ-CP, phù hợp với thực tế của địa phương.</p>
--	--

II. Thông tư 35/2026/TT-BTC

1. Tên văn bản	Thông tư 35/2026/TT-BTC ngày 31/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ
-----------------------	--

	chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước
3. Thời điểm có hiệu lực	18/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Tăng mức chi tiếp khách trong nước tại các cơ quan, đơn vị nhà nước từ 18/5/2026</p> <p>Theo đó, mức chi tiếp trong nước tăng so với quy định hiện hành tại Thông tư 71/2018/TT-BTC đơn cử như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Chi giải khát Chi giải khát, mức chi: 60.000 đồng/buổi (nửa ngày)/người. * Chi mời cơm - Mức chi mời cơm: 600.000 đồng/suất (đã bao gồm đồ uống). - Thẩm quyền quy định đối tượng được mời cơm + Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương quy định cụ thể đối tượng khách được mời cơm cho phù hợp với đặc điểm hoạt động của các cơ quan trực thuộc Bộ, ngành bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; + Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách địa phương quy định cụ thể đối tượng khách được mời cơm đối với từng loại hình cơ quan thuộc tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi ban hành, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; + Trường hợp các Bộ, ngành, địa phương chưa ban hành văn bản quy định cụ thể đối tượng được mời cơm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị căn cứ mức chi quy định tại Thông tư này quy định cụ thể đối tượng khách được mời cơm, mức chi mời cơm cho phù hợp với chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của từng loại hình đơn vị. Các cơ quan, đơn vị sử dụng từ nguồn kinh phí được giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để chi mời cơm khách và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với đặc điểm hoạt động của cơ quan, đơn vị; + Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Đối tượng khách được mời cơm do thủ trưởng đơn vị xem xét quyết định và phải được quy định

	<p>trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị.</p> <p>- Trường hợp các Bộ, cơ quan ở trung ương và địa phương có chương trình đón tiếp khách quan trọng phục vụ nhiệm vụ chính trị hoặc theo chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; căn cứ đặc điểm hoạt động của cơ quan, đơn vị; Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định mức chi mời cơm phù hợp với tình hình thực tế nhưng không vượt quá 2 lần mức chi quy định trên, bảo đảm chu đáo, tiết kiệm, tự sắp xếp trong phạm vi dự toán được giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>* Chi phiên dịch tiếng dân tộc trong trường hợp tiếp khách dân tộc thiểu số</p> <p>Trong trường hợp phải đi thuê phiên dịch (dịch nói) từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại, mức thuê phiên dịch áp dụng bằng mức thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc quy định tại Thông tư 109/2016/TT-BTC quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 37/2022/TT-BTC.</p>
III. Nghị định 131/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 131/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 160 Luật Tư pháp người chưa thành niên về việc sử dụng kinh phí từ quỹ bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	25/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Mức chi bồi thường cho người chưa thành niên là bị hại</p> <p>Nghị định 131/2026 quy định chi tiết khoản 3 Điều 160 Luật Tư pháp người chưa thành niên về việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe cần phải cứu chữa kịp thời nhưng người bồi thường chưa thể thực hiện</p>

	<p>bồi thường ngay, bao gồm nguyên tắc, điều kiện, mức kinh phí sử dụng, hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ứng, thanh toán, hoàn trả và quyết toán kinh phí.</p> <p>Theo đó, mức kinh phí sử dụng từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe cần phải cứu chữa kịp thời căn cứ trên chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người chưa thành niên là bị hại, không bao gồm các chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu, các chi phí được bảo hiểm y tế chi trả (nếu có), nhưng không quá 100 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định cho một người chưa thành niên là bị hại.</p> <p>Hàng năm, Quỹ Bảo trợ trẻ em lập dự toán kinh phí hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh cho người chưa thành niên là bị hại trong tổng dự toán hoạt động của đơn vị theo quy định hiện hành.</p> <p>Điều kiện sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại</p> <p>**Việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>(1) Người chưa thành niên là bị hại bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe đang trong tình trạng cấp cứu cần phải cứu chữa tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để ngăn ngừa các hậu quả nghiêm trọng;</p> <p>(2) Người bồi thường chưa thể thực hiện bồi thường ngay.</p> <p>**Người bồi thường chưa thể thực hiện bồi thường ngay quy định tại mục (2) là người bồi thường thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hộ nghèo; + Hộ cận nghèo; + Đã chết; + Bỏ trốn hoặc chưa xác định được người thực hiện hành vi phạm tội.
--	---

LĨNH VỰC GIÁO DỤC

I. Thông tư 14/2026/TT-BGDĐT

1. Tên văn bản	Thông tư 14/2026/TT-BGDĐT ngày 18/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Raglai cấp tiểu học
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không

3. Thời điểm có hiệu lực	03/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	
II. Thông tư 19/2026/TT-BGDĐT	
1. Tên văn bản	Thông tư 19/2026/TT-BGDĐT ngày 31/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về dạy thêm, học thêm
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về dạy thêm, học thêm
3. Thời điểm có hiệu lực	15/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Giáo viên dạy thêm phải báo cáo mối quan hệ với chủ cơ sở dạy thêm từ 15/05/2026</p> <p>Theo đó, tổ chức hoặc cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường có thu tiền của học sinh (sau đây gọi chung là cơ sở dạy thêm) phải thực hiện các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đăng kí kinh doanh theo quy định của pháp luật. - Công khai, cập nhật thường xuyên trên trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại nơi cơ sở dạy thêm đặt trụ sở về các môn học được tổ chức dạy thêm; thời lượng dạy thêm đối với từng môn học theo từng khối lớp; địa điểm, hình thức, thời gian tổ chức dạy thêm, học thêm; danh sách người dạy thêm và mức thu tiền học thêm trước khi tuyển sinh các lớp dạy thêm, học thêm để bảo đảm sự tham gia giám sát của học sinh, gia đình và cộng đồng xã hội (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Thông tư 29/2024/TT-BGDĐT). <p>Ngoài ra, người dạy thêm ngoài nhà trường phải bảo đảm có phẩm chất đạo đức tốt; có năng lực chuyên môn phù hợp với môn học tham gia dạy thêm.</p> <p>Giáo viên đang dạy học tại các nhà trường khi tham gia dạy thêm ngoài nhà trường phải bảo đảm tuân thủ quy tắc ứng xử của nhà giáo theo quy định, có trách nhiệm báo cáo với Hiệu trưởng về môn học, địa điểm, hình thức dạy thêm, mối quan hệ với chủ thể đứng tên đăng kí kinh doanh cơ sở dạy thêm, thời gian tham gia dạy thêm trước khi bắt đầu và cập nhật kịp thời khi có thay đổi đối với các nội dung đã báo cáo, bảo</p>

	<p>đảm minh bạch, phòng ngừa xung đột lợi ích trong hoạt động dạy thêm. Ngoài ra, Thông tư 19/2026/TT-BGDĐT còn bổ sung thêm quy định Hiệu trưởng phải cụ thể hóa quy định về đạo đức, ứng xử của nhà giáo; phải thiết lập và công khai đường dây nóng tại nhà trường; phải tiếp nhận, xử lý phản ánh; chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên nếu để xảy ra tình trạng vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm kéo dài, phức tạp.</p>
<p>III. Thông tư 20/2026/TT-BGDĐT</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 20/2026/TT-BGDĐT ngày 31/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Thay thế Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>15/5/2025</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Điều kiện công nhận cơ sở giáo dục đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục</p> <p>Căn cứ nghị quyết về việc thẩm định kết quả đánh giá của hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục xem xét, quyết định công nhận cơ sở giáo dục đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục khi cơ sở giáo dục đại học đáp ứng các yêu cầu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã có ít nhất một khóa học có người học tốt nghiệp tại thời điểm thành lập hội đồng tự đánh giá; - Kết quả đánh giá cơ sở giáo dục đại học đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 20 Thông tư 20/2026/TT-BGDĐT. <p>Việc công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở giáo dục đại học đáp ứng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 40 Thông tư 20/2026/TT-BGDĐT và đáp ứng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 20 Thông tư 20/2026/TT-BGDĐT được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, có giá trị trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp; - Cơ sở giáo dục đại học đáp ứng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 40 Thông tư 20/2026/TT-BGDĐT và đáp ứng quy định tại điểm b

	<p>khoản 4 Điều 20 Thông tư 20/2026/TT-BGDĐT được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục có điều kiện và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, có giá trị trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn không quá 02 năm (24 tháng) kể từ ngày cơ sở giáo dục đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục có điều kiện, cơ sở giáo dục đại học thực hiện cải tiến chất lượng theo kết luận đánh giá. Trường hợp kết quả đánh giá lại cho thấy cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu, cơ sở giáo dục đại học gửi văn bản đề nghị tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục xem xét, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; - Trong thời gian ít nhất chín (09) tháng trước khi giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục đại học hết hạn, cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự đánh giá chu kỳ tiếp theo, trong đó làm rõ các cải tiến chất lượng so với chu kỳ liền trước đó và đăng ký với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để kiểm định chu kỳ tiếp theo.
--	---

IV. Thông tư 33/2026/TT-BGDĐT

1. Tên văn bản	Thông tư 33/2026/TT-BGDĐT ngày 15/4/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
3. Thời điểm có hiệu lực	31/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Mục đích sử dụng Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm căn cứ thống nhất về yêu cầu năng lực cho tất cả các ngoại ngữ được giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân. - Làm cơ sở để các cơ sở giáo dục, cơ quan, tổ chức nghiên cứu, tham khảo, vận dụng trong xây dựng chương trình, biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình, sách giáo khoa, kế hoạch giảng dạy, kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ ở từng cấp học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra bảo đảm sự liên thông trong đào tạo ngoại ngữ giữa các cấp học và trình độ đào tạo. - Làm cơ sở cho giáo viên, giảng viên lựa chọn và triển khai nội dung, cách thức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, chuẩn đầu ra để người học đạt

	<p>được yêu cầu của chương trình đào tạo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giúp người học hiểu được nội dung, yêu cầu đối với từng trình độ năng lực ngoại ngữ và tự đánh giá năng lực của mình. - Tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác, trao đổi giáo dục, công nhận văn bằng, chứng chỉ với các quốc gia ứng dụng Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR). - Làm căn cứ để công nhận các cấp độ của chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam để sử dụng trong tuyển sinh, đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. <p>Về tổ chức thực hiện Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục xây dựng kế hoạch và triển khai Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. - Các cơ sở giáo dục thực hiện quyền tự chủ về chuyên môn, học thuật xây dựng, phát triển chương trình giáo dục, theo đó, trên cơ sở các quy định của Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam để triển khai nghiên cứu, bổ sung, cập nhật chương trình, tài liệu học tập, tài liệu hướng dẫn và bảo đảm các điều kiện cần thiết để triển khai theo các chỉ đạo, hướng dẫn của các cơ quan quản lý cấp trên và theo các quy định pháp luật hiện hành. - Đối với các quốc gia có ngôn ngữ không thuộc hệ chữ latin và đã ban hành khung năng lực ngôn ngữ riêng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GDĐT về việc áp dụng và quy đổi tương đương với Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.
--	---

LĨNH VỰC VĂN HÓA – XÃ HỘI

I. Quyết định 08/2026/QĐ-TTg

1. Tên văn bản	Quyết định 08/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/3/2026 về tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026

<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Quyết định này quy định về chính sách tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy, cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng hoặc sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm.</p> <p>Tại Điều 4 Quyết định 08/2026/QĐ-TTg quy định điều kiện vay vốn đối với người sau cai nghiện ma túy từ ngày 01/5/2026 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người sau cai nghiện ma túy đáp ứng các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> + Có nhu cầu vay vốn và có tên trong danh sách người sau cai nghiện ma túy có thời gian kể từ ngày ban hành Quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú đến thời điểm vay vốn không quá 10 năm, chấp hành tốt các quy định của pháp luật, do Công an cấp xã lập và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo Biểu mẫu kèm theo Quyết định này: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp người sau cai nghiện ma túy vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng phải thuộc trường hợp không còn dư nợ chương trình tín dụng khác có cùng mục đích đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, có giấy xác nhận của cơ sở đào tạo nghề nghiệp theo quy định tại Quyết định 157/2007/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). - Cơ sở sản xuất kinh doanh đáp ứng các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> + Được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. + Có sử dụng tối thiểu 10% tổng số lao động là người sau cai nghiện ma túy và có hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp người sau cai nghiện ma túy là thành viên cùng hộ gia đình với chủ hộ kinh doanh hoặc là thành viên hộ kinh doanh thì không yêu cầu hợp đồng lao động. <p>Lao động là người sau cai nghiện ma túy tại cơ sở sản xuất kinh doanh phải có tên trong danh sách theo Biểu mẫu kèm theo Quyết định này hoặc có Quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú với thời gian kể từ ngày ban hành Quyết định đến thời điểm cơ sở sản xuất kinh doanh đề nghị vay vốn không quá 10 năm.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có phương án vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm.
---------------------------------------	---

II. Thông tư 03/2026/TT-BVHTTDL

1. Tên văn bản	Thông tư 03/2026/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2026 quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bảo tồn, phục dựng, tái hiện và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc; sưu tầm, bảo quản, trưng bày giới thiệu các tài liệu, hiện vật văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc Việt Nam; bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực văn hóa dân tộc gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hao phí nhân công: là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các hạng lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn của dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công. Mỗi công tương ứng với thời gian làm việc 01 ngày làm việc (08 giờ) của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Mức hao phí của lao động gián tiếp tính bằng tỷ lệ 15% tổng hao phí lao động trực tiếp tương ứng trong cùng một bảng định mức; - Hao phí máy móc, thiết bị sử dụng: là thời gian sử dụng cần thiết từng loại máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí máy móc, thiết bị trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng trên tổng thời gian khấu hao máy với 01 ngày làm việc (08 giờ) theo quy định của pháp luật về lao động; - Hao phí vật liệu sử dụng: là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí trong định mức được tính bằng số lượng từng loại vật liệu cụ thể. Mức hao phí vật liệu phụ được tính bằng 10% tổng giá trị hao phí vật liệu trong cùng bảng định mức. <p>Về kết cấu của định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực văn hóa dân tộc gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên định mức;

	<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung công việc: là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; - Bảng định mức, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Định mức hao phí nhân công: chức danh và hạng lao động, đơn vị tính mức hao phí và trị số định mức hao phí lao động; + Định mức hao phí máy móc, thiết bị sử dụng: tên loại máy móc, thiết bị, đơn vị tính mức hao phí và trị số định mức hao phí sử dụng máy móc, thiết bị sử dụng; + Định mức hao phí vật liệu sử dụng: tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính mức hao phí và trị số định mức hao phí vật liệu sử dụng; + Trị số định mức: là giá trị tính bằng số của thời gian thực hiện thực tế trên hao phí nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng, vật liệu sử dụng trong quá trình cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; + Ghi chú: là nội dung hướng dẫn cách tính định mức trong điều kiện kỹ thuật khác nhau (nếu có) hoặc để hoàn thành một khối lượng công việc khác với đơn vị tính tại Bảng định mức.
--	--

III. Thông tư 02/2026/TT-BVHTTDL

1. Tên văn bản	Thông tư 02/2026/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2026 quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các chương trình văn hóa nghệ thuật; ngày giao lưu, liên hoan văn hóa, thể thao và du lịch phục vụ đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, đặc khu
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/5/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức chương trình văn hóa nghệ thuật vùng khó khăn</p> <p>Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hao phí nhân công: là thời gian bình quân mà các hạng viên chức lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn của dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công. Mỗi công tương ứng với thời gian làm việc 01 ngày làm việc (08 giờ) của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Mức hao phí

	<p>của lao động gián tiếp tính bằng tỷ lệ 15% của tổng hao phí lao động trực tiếp tương ứng trong cùng một bảng định mức;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hao phí về máy móc, thiết bị sử dụng: là thời gian sử dụng cần thiết từng loại máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí máy móc, thiết bị trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng trên tổng thời gian khấu hao máy với 01 ngày làm việc (08 giờ) theo quy định pháp luật về lao động; - Hao phí vật liệu sử dụng: là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí trong định mức được tính bằng số lượng từng loại vật liệu cụ thể. Mức hao phí vật liệu phụ được tính bằng 10% tổng giá trị hao phí vật liệu trong cùng bảng định mức. <p>Kết cấu của định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên định mức; - Mô tả nội dung công việc: là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; - Bảng định mức, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Định mức hao phí nhân công: chức danh và hạng lao động, đơn vị tính mức hao phí và trị số định mức hao phí lao động; + Định mức hao phí máy móc, thiết bị sử dụng: tên loại máy móc, thiết bị, đơn vị tính mức hao phí và trị số định mức hao phí sử dụng máy móc, thiết bị sử dụng; + Định mức hao phí vật liệu sử dụng: tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính mức hao phí và trị số định mức hao phí vật liệu sử dụng; + Trị số định mức: là giá trị tính bằng số của thời gian thực hiện thực tế trên hao phí nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng, vật liệu sử dụng trong quá trình cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; + Ghi chú: là nội dung xác định quy mô, phạm vi, giới hạn tính trị số hao phí trong bảng định mức và hướng dẫn cách tính định mức trong điều kiện kỹ thuật khác nhau (nếu có).
--	--

Lưu ý: Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 73 001 048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn.